

**UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

**ĐỀ ÁN
SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV
LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH**

Quảng Bình, tháng 4 năm 2015

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CTY TNHH 01 TV LCN BẮC Q. BÌNH
Số 227 TT/CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2015

TỜ TRÌNH

đề nghị phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 542/TB-VPUBND, ngày 03/4/2015 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình về kết luận của đồng chí Phó chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại buổi làm việc với Ban đổi mới phát triển DNNN tỉnh;

Căn cứ Công văn số 386/SNN-KHTC, ngày 27/3/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng, lao động của công ty đang được giao quản lý và sử dụng;

Căn cứ biên bản thẩm định Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình của Hội đồng thẩm định UBND tỉnh Quảng Bình ngày 08/5/2015;

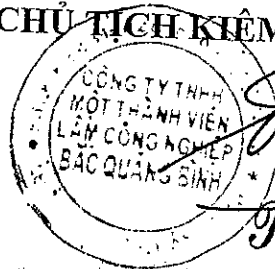
Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình xây dựng Đề án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình theo quy định và hướng dẫn của các cơ quan chức năng (có Đề án kèm theo).

Kính đề nghị UBND tỉnh, các ngành chức năng của Tỉnh phê duyệt để Công ty triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cty;
- Các phòng Cty; VT

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Trần Quang Dảm

ĐỀ ÁN
SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN
VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình là doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, trực thuộc UBND tỉnh Quảng Bình. Nhiệm vụ của Công ty là quản lý bảo vệ rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng, trồng rừng nguyên liệu và cao su, khai thác nhựa thông và các lâm sản khác, sản xuất cây giống lâm nghiệp,... trên diện tích rừng và đất rừng được giao. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất trên địa bàn các huyện Quảng Trạch, Minh Hóa, Bố Trạch và thị xã Ba Đồn thuộc tỉnh Quảng Bình.

Trong những năm qua, thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước Công ty đã nhiều lần sắp xếp tổ chức lại sản xuất nên hoạt động sản xuất của đơn vị đã đạt được những kết quả nhất định; rừng được quản lý bảo vệ tương đối tốt, sản xuất kinh doanh năm nào cũng có lãi, các nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước thực hiện đầy đủ, vốn được bảo toàn và phát triển, đời sống việc làm cán bộ công nhân viên và người lao động đảm bảo, góp phần tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, với nguồn tài nguyên được giao thì hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt được còn thấp; nhiều tiềm năng rừng và đất rừng chưa được khai thác hiệu quả; năng lực cạnh tranh, nguồn vốn đầu tư rất hạn chế; đời sống, thu nhập cán bộ công nhân viên và người lao động còn thấp; tình trạng khai thác vận chuyển lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn chưa được ngăn chặn hữu hiệu; sản xuất kinh doanh của Công ty thiếu bền vững nhất là khi Nhà nước thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên được giao, nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, đưa Công ty phát triển bền vững và góp phần tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhất là xây dựng nông thôn mới theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thì việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty là hết sức cần thiết.

Căn cứ để xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới Công ty:

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính, xác định giá thuê đất, giao đất, cho thuê đất và cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Công ty nông lâm nghiệp;

- Thông tư số 51/2015/TT-BTC, ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông lâm nghiệp;

- Thông tư số 52/2015/TT-BTC, ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với Công ty nông lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp đổi mới;

- Luật bảo vệ phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 23/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ phát triển rừng;

- Luật đất đai ngày 29/11/2013;

- Quyết định số 1331/QĐ - UBND, ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình, giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020;

- Quyết định số 1961/QĐ-UBND, ngày 31/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cho Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình thuê đất để sản xuất lâm nghiệp tại huyện Bố Trạch;

- Quyết định số 716/QĐ-UBND, ngày 9/4/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cho Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình thuê đất để sản xuất lâm nghiệp tại huyện Minh Hóa;

- Quyết định số 3533/QĐ-UBND, ngày 09/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cho Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình thuê đất để sản xuất lâm nghiệp tại huyện Quảng Trạch và các quyết định cho thuê đất có liên quan khác;

- Căn cứ hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của công ty đang được giao quản lý và sử dụng; kết quả điều tra, kiểm kê rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình;

- Căn cứ hiệu quả sản xuất, kinh doanh 3 năm liên tiếp của công ty (2012-2014) trước khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, sử dụng lao động của công ty trong các năm tới.

Phần I

HIỆN TRẠNG CÔNG TY

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Tên gọi : Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình;

- Địa chỉ: Xã Lý Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình;

- Điện thoại: 0523.610.257, Fax: 0523.610.254.

- Tên giao dịch quốc tế: NORTH QUANG BINH FORESTRY-INDUSTRY ONE MEMBER LIMITED COMPANY

- Mã số thuế: 3100 283 886

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Công ty: trên địa bàn các xã: Hóa Sơn, Hòa Tiến, Hòa Hợp, Thượng Hóa, Tân Hóa - huyện Minh Hóa; Xuân Trạch, Sơn Trạch, Hung Trạch, Phú Định, Tây Trạch, Tân Trạch - huyện Bố Trạch; Quảng Tiến, Quảng Châu, Quảng Hưng, Quảng Lưu, Quảng Thạch, Quảng Liên, Quảng Phương, Quảng Trường, Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Kim, Quảng Tùng - huyện Quảng Trạch; Quảng Minh - Thị xã Ba Đồn.

- Quá trình hình thành, phát triển công ty đến nay: Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình (trước đây là Công ty LCN Bắc Quảng Bình) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thuộc sở hữu của UBND tỉnh Quảng Bình; được thành lập theo Quyết định số 26/2002/QĐ- UBND, ngày 25/3/2002 của UBND tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hợp nhất các đơn vị sản xuất, kinh doanh Lâm nghiệp phía Bắc của Tỉnh với 13 đơn vị thành viên. Thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh, Quyết định 342/TTg, ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án sắp xếp đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh thuộc UBND tỉnh Quảng Bình, Công ty chuyên 3 Ban quản lý rừng phòng hộ, 01 lâm trường trực thuộc về cho UBND các huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa quản lý, giải thể Lâm trường Cao Quảng, Cổ phần hóa Xí nghiệp Lâm sản - kinh doanh tổng hợp Đồng Hới và tách khỏi Công ty,

bán Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Ba Đồn. Sau sắp xếp Công ty còn lại 06 đơn vị trực thuộc gồm 04 chi nhánh Lâm trường, 01 Xí nghiệp cơ giới khai thác, 01 Trạm giống cây trồng lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH một thành viên, UBND tỉnh Quảng Bình đã ra Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước: Công ty LCN Bắc Quảng Bình thành Công ty TNHH một thành viên LCN Bắc Quảng Bình cho đến nay.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty hiện nay:

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc:
 1. Chi nhánh Lâm trường Bồ Trạch;
 2. Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai;
 3. Chi nhánh Lâm trường Minh Hoá;
 4. Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch;
 5. Chi nhánh XN Cơ giới khai thác lâm nghiệp;
 6. Chi nhánh Trạm giống cây trồng lâm nghiệp;
- Các phòng nghiệp vụ giúp việc:
 1. Phòng Kế toán - thống kê;
 2. Phòng Kỹ thuật & QL BVR;
 3. Phòng Tổ chức - Hành chính.

II. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Hiện trạng về quản lý, sử dụng đất:

a) Việc đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty;

Tổng diện tích quản lý: 32.531,1 ha

Diện tích đã được cấp GCN quyền sử dụng đất đến trước thời điểm sắp xếp: 32.248,7 ha.

Sau khi cấp GCN quyền sử dụng đất, Công ty đã tiến hành cắm mốc ranh giới tại 03 Chi nhánh Lâm trường trực thuộc gồm Bồng Lai, Minh Hóa và Quảng Trạch. Tuy nhiên từ năm 2010 đến nay, sau nhiều lần UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty nên một số diện tích cắm mốc đã bàn giao về địa phương; một số diện tích chưa thực hiện do vậy cần phải cắm lại mốc trên thực địa.

Diện tích đã được giao: là đất rừng phòng hộ;

Diện tích đã được thuê: là diện tích đất rừng sản xuất và các loại đất phi nông nghiệp khác.

b) Việc quản lý và sử dụng đất của công ty, cụ thể:

- *Diện tích đất được giao*: theo hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất năm 2009 thì Công ty được giao đất với diện tích: 352,6 ha đất rừng phòng hộ; diện tích còn lại thuê đất. Năm 2014, UBND tỉnh rà soát quy hoạch ba loại rừng, diện tích rừng phòng hộ tăng lên 3.093,3 ha, do vậy cần phải điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng diện tích giao đất và giảm diện tích thuê đất của Công ty.

Ưu điểm: Công ty đã tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng và đất rừng được giao không để xảy ra việc khai thác lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép.

Nhược điểm: Việc tổ chức trồng rừng trên diện tích được giao để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường chưa thực hiện được do nguồn vốn bố trí của ngân sách Nhà nước cho đơn vị còn rất hạn chế.

- *Diện tích đất được thuê*:

Diện tích được thuê là đất rừng sản xuất, diện tích: 31.896,1 ha chủ yếu là diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng và đất trống ít. Hàng năm Công ty đã tập trung quản lý bảo vệ rừng và đầu tư trồng rừng trên diện tích đất trống theo kế hoạch đề ra, rừng trồng được phát triển tốt.

Ưu điểm: Công ty đã thực hiện đảm bảo cho công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng và đất rừng được giao không để xảy ra việc khai thác lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép; tổ chức trồng rừng để nâng cao độ che phủ và hiệu quả sản xuất kinh doanh theo đúng quy trình quy phạm.

Nhược điểm: Việc tổ chức trồng rừng còn chậm do nguồn vốn hạn chế; vẫn còn để xảy ra việc khai thác, vận chuyển lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép nhưng chưa ngăn chặn kịp thời; chất lượng rừng trồng chưa cao.

- *Diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư*:

+ Diện tích đất đã cho thuê, cho mượn: không

+ Diện tích đất bị lấn chiếm: 797,1 ha. Tại Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai 124,7 ha nằm xen kẽ trong lâm phần, manh mún, nếu cắt về địa phương thì quản lý khó khăn. Tại Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch bị lấn chiếm 672,43 ha, có 438,23 ha đan xen rừng thông, nằm sâu trong lâm phần nên đề nghị giữ lại cho Công ty, tiến tới giao khoán lại cho người dân; số diện tích còn lại 234,2 ha, nằm tiếp giáp với đất do địa phương quản lý đề nghị giao về cho địa phương.

+ Diện tích đất hợp tác đầu tư trồng rừng với người dân: 273 ha; hiện đang triển khai thực hiện trồng rừng. Phương án hợp tác: Công ty có đất trồng rừng, đầu tư cây giống đảm bảo chất lượng, chỉ đạo kỹ thuật, hỗ trợ chi phí chăm sóc rừng trong 3 năm đầu với mức 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/ha/năm; hộ dân hợp tác đầu tư công trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Khi rừng đến tuổi khai thác, Công ty

thông báo thời gian khai thác cho hộ dân. Hai bên tổ chức bán công khai cho khách hàng trả giá cao nhất. Giá trị thu được trích nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước, phần còn lại mỗi bên hưởng 50% giá trị. Việc thực hiện phương án sẽ tạo việc làm cho người dân địa phương, giảm áp lực lấn chiếm đất và khai thác gỗ trái phép của người dân.

- Diện tích đất tổ chức khoán, đối tượng nhận khoán, hình thức giao khoán:

Diện tích khoán theo Nghị định 135/CP của Chính phủ: 581,5 ha, từ năm 2006 đến năm 2013. Đối tượng: là cán bộ CNV trong đơn vị, khoán theo chu kỳ cây trồng.

Quyền, trách nhiệm: theo Nghị định 135/CP của Chính phủ.

Ưu điểm: Đã huy động được nguồn vốn và góp phần nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên, động viên người lao động gắn bó hơn với doanh nghiệp và đẩy nhanh tiến độ trồng rừng góp phần nâng độ che phủ rừng.

Nhược điểm: diện tích đất trồng rừng ít nên chưa thu hút được nhiều hộ gia đình tham gia.

- Diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình: không

- Diện tích đất được giao nhưng không sử dụng: là diện tích bị lấn chiếm 797,1 ha

(chi tiết theo biểu số 01/ĐĐ kèm theo).

2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất quản lý: 32.531,1 ha, trong đó:

- Đất lâm nghiệp: 32.523,0 ha

- Đất phi nông nghiệp: 8,1 ha

a) Rừng sản xuất:

Tổng diện tích: 29.429,7 ha

- Rừng tự nhiên: 23.603,4 ha

Rừng giàu: Không

Rừng trung bình: 11.853,1 ha

Rừng nghèo: 8.976,9 ha

Rừng chưa có trữ lượng: 2.196,4 ha

Rừng núi đá: 576,7 ha

- Rừng trồng: 2.885,0 ha

- Đất chưa có rừng: 2.144,2 ha

- Đất bị lấn chiếm: 797,1 ha

Diện tích đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững: không

Diện tích rừng Công ty quản lý nằm trải dài trên địa bàn 3 huyện Bồ Trạch, Minh Hóa, Quảng Trạch và Thị xã Ba Đồn, diện tích rừng tự nhiên chiếm phần lớn. Diện tích đất chưa có rừng nằm ở vùng xa, độ dốc lớn nên khó trồng rừng.

Tình hình quản lý bảo vệ rừng: trong điều kiện trên diện tích Công ty quản lý việc khai thác lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép diễn ra hết sức phức tạp; nhu cầu đất sản xuất của người dân lớn, nhưng đơn vị đã có nhiều cố gắng và phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các cấp và cơ quan chức năng để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng nên đã hạn chế nhiều việc vi phạm lâm luật, rừng được phát triển đảm bảo.

b) Rừng phòng hộ:

Tổng diện tích:	3.093,3 ha
- Rừng tự nhiên:	2.670,1 ha
+Rừng giàu:	Không
+Rừng trung bình:	599,7 ha
+Rừng nghèo:	1.966,6 ha
+Rừng núi đá:	103,8 ha
- Rừng trồng:	38,6 ha
- Đất chưa có rừng:	384,6 ha

Tình hình quản lý bảo vệ: Công ty đã tổ chức thực hiện tương đối tốt công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng và đất rừng được giao không để xảy ra việc khai thác lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép; rừng được bảo vệ và phát triển tốt; đối với đất chưa có rừng đang triển khai trồng rừng nhằm nâng cao chức năng phòng hộ.

(Chi tiết theo biểu số 01/ĐĐ kèm theo).

3. Hiện trạng tài sản là cây trồng, vật nuôi

a) Cây công nghiệp dài ngày:

Cao su: Diện tích 458 ha đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản được trồng trên đất chuyển đổi rừng thông nhựa kém hiệu quả nên chất lượng rừng không đồng đều, cần phải đầu tư chăm sóc thâm canh để nâng cao chất lượng, đáp ứng sản lượng khai thác mủ theo kế hoạch.

b) Rừng sản xuất là rừng trồng:

Diện tích: 2.885,0 ha, trong đó:

- Thông nhựa:	1.178,5 ha
- Keo Công ty tổ chức sản xuất:	734,4 ha
- Keo giao khoán hộ gia đình:	497,7 ha
- Huỷnh:	16,3 ha

Chất lượng rừng:

- Diện tích rừng thông nhựa: 1.178,5 ha, chất lượng rừng không đồng đều, bao gồm:

Diện tích rừng thông đã được thanh lý do bão và do dịch sâu róm thông: 286,9 ha, đang tiến hành khai thác tận dụng nhựa.

Số diện tích có mật độ thấp <130 cây/ha: 251,89 ha; cây bị gãy do bão nhiều năm, hiệu quả thấp.

Diện tích sẽ bàn giao về địa phương: 86,3 ha.

Diện tích có mật độ đảm bảo >130 cây/ha: 553,4 ha, tiếp tục quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng để kinh doanh khai thác nhựa lâu dài.

- Rừng keo: Tình hình sinh trưởng và phát triển tương đối tốt. Qua thực tiễn cho thấy trồng rừng keo thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu tại Quảng Bình, có hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh trên địa bàn cao.

(Chi tiết theo biểu số 04/TS kèm theo).

4. Hiện trạng các công trình kết cấu hạ tầng:

- Hệ thống đường giao thông theo dõi trên tài khoản tài sản cố định của Công ty là đường vào khuôn viên trụ sở Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Nguyên giá đầu tư là 193.086.000 đồng, giá trị còn lại 16.618.000 đồng;

- Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ công tác phòng chống cháy rừng: theo Quyết định phê duyệt giá trị 22,6 tỉ đồng, đã bố trí vốn đến hết năm 2014 là 8 tỉ đồng, đang trong giai đoạn thi công. Công ty đang được UBND tỉnh bố trí vốn hàng năm để thi công đưa vào sử dụng.

Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ công tác trồng rừng theo dõi trên tài khoản chi phí sản xuất dở dang, không đưa vào tài sản cố định.

Hệ thống đường nội vùng trồng cao su theo dõi trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang, chưa đưa vào tăng tài sản cố định.

- Hệ thống điện: Nguyên giá 129.847.000 đồng, giá trị còn lại 69.550.000 đồng: chủ yếu là hệ thống điện phục vụ sinh hoạt ở các Trạm quản lý bảo vệ rừng ở các chi nhánh. Hệ thống điện này đã xuống cấp, giá trị sử dụng thấp, có tính chất tạm thời, chưa được kiên cố.

- Nhà xưởng sản xuất, nhà kho: Nguyên giá 328.549.000 đồng, giá trị còn lại 44.657.000 đồng: Hiện trạng loại tài sản này đã xuống cấp. Nhà trạm và kho nhựa ở Lâm trường Bồng Lai là nhà cột bằng gỗ, có tính chất tạm thời, trong tương lai cần phải thay thế bằng các nhà xây kiên cố. Nhà giam hom ở Trạm giống cây trồng LN cũng đã mục ải, giá trị và thời gian sử dụng còn lại thấp.

- Nhà ở và làm việc: Nguyên giá 14.348.203.000 đồng, giá trị còn lại 7.324.377.000 đồng: Hệ thống nhà ở và làm việc của Công ty và trụ sở Lâm trường Bồng Lai mới đầu tư xây dựng trong những năm gần đây, còn lại thì đa số xây dựng đã lâu năm, hiện nay đã xuống cấp, một số mục ải, các nhà Trạm bảo vệ

- Tỷ số nợ = 0,117: Tỷ số nợ của Công ty đến năm 2014 không cao. Trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay đang sử dụng 0,117 đồng nợ.

- Tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu = 0,882: Trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay đang sử dụng 0,882 đồng vốn chủ sở hữu.

- Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn = 83,768%; Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn = 16,232%: Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của Công ty lớn, ngoài giá trị còn lại của tài sản cố định hiện có (24,214 tỷ đồng) thì Công ty đầu tư chủ yếu vào trồng cao su (28,323 tỷ đồng) và rừng thông nhựa chưa đưa vào khai thác (thể hiện ở mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang). Công ty đang đầu tư theo xu hướng phát triển lâu dài trên cơ sở nguồn lực đất đai và lao động hiện có.

- Cơ cấu tài sản = 0,194: Trong một đồng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm 0,194 đồng, tài sản dài hạn chiếm 0,806 đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu năm 2012 = 0,767; năm 2013 = 0,092; năm 2014 = 0,237; bình quân 3 năm = 0,322: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của Công ty chưa đều qua các năm. Qua chỉ tiêu doanh thu hàng năm cho thấy vị trí của Công ty trên thương trường chưa vững chắc, doanh thu còn thấp so với các doanh nghiệp nông - lâm nghiệp trong tỉnh, chỉ tiêu lợi nhuận hàng năm của Công ty cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao.

- Tỷ suất lợi nhuận/tài sản = 0,098: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của Công ty cho biết một đồng tài sản Công ty sử dụng tạo ra 0,098 đồng lợi nhuận. Trình độ sử dụng tài sản của Công ty chưa cao do tỷ suất lợi nhuận trên tài sản thấp hơn nhiều so với lãi suất cho vay vốn bình quân trên thị trường trong năm 2014. Giá trị còn lại của tài sản cố định lớn nhưng giá trị sử dụng thấp do năm 2011 Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản làm tăng giá trị tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng 57 tỷ đồng nhưng không tiến hành đánh giá thực tế nguyên trạng mà chỉ áp giá theo bảng giá của Nhà nước quy định. Bên cạnh đó tài sản rừng cây cao su và thông nhựa đang ở giai đoạn đầu tư chưa đưa vào khai thác để tạo ra doanh thu nên chưa mang lại lợi nhuận cho Công ty.

- Nguồn vốn Công ty đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn bao gồm TSCĐ, cao su, rừng thông nhựa, rừng nguyên liệu. Nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hầu như không có.

Riêng đối với diện tích rừng thông nhựa qua kiểm kê thực tế thiếu diện tích so với sổ sách là 847,18 ha tương đương số tiền 16.520.010.000 đồng (19.500.000 đồng/ha). Nguyên nhân diện tích rừng thông bị thiếu so với sổ sách là do rừng biến động qua các năm do thiên tai bão lũ, cháy rừng, nắng hạn... nhưng Công ty không tổ chức kiểm kê hàng năm và không tiến hành giảm diện tích và giá trị tương ứng trên sổ sách kế toán. Một nguyên nhân nữa là từ khi sát nhập Lâm

trường Quảng Trạch với Công ty, Công ty không tiến hành kiểm kê, đo đếm thực tế, chỉ bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên sổ sách kế toán.

- Tình hình công nợ:

+ Nợ phải thu:

2.019.511.000 đồng. Trong đó:

Phải thu khách hàng:

611.371.000 đồng

Nợ trả trước cho người bán:

884.032.000 đồng

Nợ các khoản phải thu khác:

524.108.000 đồng

Chi tiết nợ phải thu có:

Nợ có khả năng thu hồi:

1.251.726.000 đồng

Nợ tồn đọng:

451.603.000 đồng

Nợ khó đòi:

316.182.000 đồng

+ Nợ phải trả:

11.196.335.000 đồng. Trong đó:

Vay và nợ ngắn hạn:

816.281.000 đồng

Nợ phải trả người bán:

2.954.910.000 đồng

Người mua trả tiền trước:

251.359.000 đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

2.113.486.000 đồng

Phải trả người lao động:

1.510.573.000 đồng

Chi phí phải trả:

560.263.000 đồng

Các khoản phải trả, phải nộp khác:

2.942.111.000 đồng

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

47.352.000 đồng

*** Thực trạng công nợ tại Công ty:**

Đối với khoản nợ phải thu khó đòi số tiền **316.182.000 đồng**: Số công nợ này phát sinh đã lâu năm, đa số phát sinh trước khi sát nhập các đơn vị vào Công ty lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình vào tháng 3 năm 2002; một số đối tượng nợ đã chết, đau ốm, nghỉ hưu, làm ăn xa không rõ địa chỉ, không có khả năng trả nợ.

Đối với khoản nợ phải trả: Có khoản nợ Công ty không có nguồn thu hồi để chi trả, số tiền **761.280.660 đồng**. Chi tiết như sau:

Tại Lâm trường Bồng Lai số tiền nợ phải trả vay ngắn hạn trên TK 311: 423.266.660 đồng, trong đó vay Ngân hàng đầu tư và PT Quảng Bình số tiền 368.266.660 đồng, Ngân hàng phục vụ người nghèo Bố Trạch: 55.000.000 đồng để đầu tư trồng mía và cao su cho các hộ dân xã Phú Định và Bồng Lai trên địa bàn huyện Bố Trạch không hiệu quả, hiện nay không có nguồn để trả nợ, ngân hàng đã khoan nợ;

Tại Lâm trường Minh Hóa trên TK 315 số tiền 338.014.000 đồng: Khoản vay dự án 327 để đầu tư trồng cây ăn quả, chăm sóc cây cà phê và cây cao su, Kho bạc nhà nước huyện Minh Hóa đã nhiều lần gửi văn bản đòi nợ nhưng Công ty chưa trả được.

Khoản công nợ phải trả đối tượng trả không rõ ràng, đối tượng trả đã lâu năm không có văn bản đòi nợ, không có chứng từ chứng minh công nợ, số tiền **549.724.499** đồng.

Khoản tiền **1.500.000.000** đồng phải nộp ngân sách Nhà nước là số tiền thuế còn lại phải nộp trong tổng số tiền thuế TNDN phát hiện qua thanh tra toàn diện thời kỳ từ năm 2010 đến năm 2013 theo Kết luận thanh tra số 300 của UBND tỉnh.

- Khoản chi phí trả trước, số tiền 141.239.000 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, số tiền 77.493.000 đồng, tổng hai khoản là **218.732.000** đồng: Là khoản tiền chi phí phục vụ cho sản xuất kinh doanh tại Trạm giống cây trồng lâm nghiệp trực thuộc Công ty tồn đọng lũy kế nhiều năm nay không có nguồn để phân bổ.

- Trong mục tài sản ngắn hạn khác: Trên tài khoản tạm ứng ở Trạm giống cây trồng lâm nghiệp có số tiền 3.836.440 đồng là số phải thu tiền BHXH của số công nhân đã bỏ việc, nghỉ việc đến nay vẫn chưa thu được.

- Khoản đầu tư dài hạn khác có số tiền 964.292.086 đồng là khoản Lâm trường Bồng Lai cho dân các xã Hòa Trạch, Tây Trạch, Phú Định, Nam Trạch và huyện đội Bố Trạch thuộc huyện Bố Trạch vay dự án trồng cao su (phát sinh trước thời điểm sát nhập vào Công ty LCN Bắc Quảng Bình) không có hiệu quả đến nay không có khả năng thu hồi.

6. Hiện trạng về lao động

a) Số lượng, chất lượng công nhân viên:

- Tổng số lao động có tên tại Công ty: 188 người, trong đó nữ: 35 người; lao động nam: 153 người;

+ Trình độ đại học trở lên:	56 người.
+ Cao đẳng:	03 người
+ Trung cấp:	50 người
+ Công nhân kỹ thuật:	12 người
+ Lao động phổ thông:	67 người

Chia ra:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 188 người
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng: 0 người
- Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng: 0 người

b) Thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động:

Mặc dù trong điều kiện khó khăn nhưng Công ty đã thường xuyên đảm bảo việc làm cho cán bộ công nhân viên. Các chế độ chính sách liên quan người lao

động như : BHXH, BHYT, BHTN, BHLĐ, khám sức khỏe định kỳ hàng năm,.... đều được Công ty thực hiện đầy đủ.

c) *Tình hình thực hiện khoán:*

- Khoán khai thác nhựa thông: 166 hộ với hình thức khoán công đoạn theo sản lượng nhựa khai thác được để trả tiền công.

- Khoán trồng chăm sóc cao su: 165 hộ với hình thức khoán công đoạn thời kỳ kiến thiết cơ bản để trả tiền công.

d) *Tình hình lao động hiện đang dồi dư:* Hiện nay Chính phủ đã thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên theo Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 – 2020 vì vậy chi nhánh XN cơ giới KTLN phải giải thể, một số đơn vị liên quan giảm việc làm, Công ty bố trí tinh giảm bộ máy quản lý để thực hiện sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Lao động dồi dư sau sắp xếp là 45 người (trong đó có 1 người nghỉ hưu).

(Số liệu theo Biểu số 09/LĐ kèm theo).

7. Hiện trạng về khoa học và công nghệ

Trong thời gian qua, Công ty đã tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất như: ứng dụng trồng rừng nguyên liệu với cây giống bằng giâm hom nhằm nâng cao chất lượng rừng; một số diện tích trồng rừng nguyên liệu có bón phân cho thấy chất lượng, sản lượng rừng trồng tăng so với trước, cần nhân rộng việc trồng rừng bằng mô, hom trong tương lai. Trồng cao su bằng các loài giống của Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam, tốc độ sinh trưởng nhanh hơn. Trong quản lý đã ứng dụng công nghệ thông tin, máy định vị GPS, phần mềm xử lý bản đồ và phần mềm kế toán để nâng cao hiệu quả công tác.

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

1. Những kết quả đã đạt được:

a) *Quản lý, sử dụng đất:* Công ty quản lý tốt diện tích đất được giao, chấp hành các nghĩa vụ về đất đai theo quy định của pháp luật.

b) *Quản lý, sử dụng rừng:* diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng được quản lý bảo vệ tốt; vốn rừng được bảo toàn và phát triển; Công ty đầu tư trồng mới nhiều diện tích rừng sản xuất trên đất chưa có rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

c) *Hiệu quả sản xuất kinh doanh:* vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được bảo toàn, doanh thu, nộp ngân sách và lợi nhuận cơ bản đạt chỉ tiêu hàng năm, đời sống việc làm của CBCNV được ổn định; an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững.

Các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao như: khai thác gỗ rừng tự nhiên, khai thác gỗ rừng trồng, nhựa thông, các hạng mục của Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững đều hoàn thành.

Do chỉ tiêu khai thác gỗ từ rừng tự nhiên bị giảm nên trong những năm gần đây Công ty đã chuyển hướng sang thực hiện trồng rừng nguyên liệu và trồng Cao su và coi đây là hướng đầu tư chính đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của Công ty trong tương lai. Từ năm 2006 đến nay, Công ty luôn đầu tư phát triển sản xuất trong ngành nghề kinh doanh chính, không đầu tư ra ngoài ngành.

d) *Lao động việc làm*: Công ty thực hiện đảm bảo việc làm thường xuyên cho người lao động, chế độ quyền lợi của người lao động được đảm bảo.

đ) *Ứng dụng khoa học công nghệ*: Công ty đã tích cực ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ giống mới, kỹ thuật canh tác, công nghệ thông tin mới.

e) *Các vấn đề khác*: thông qua các hoạt động sản xuất của Công ty trong những năm qua như: trồng, chăm sóc rừng, khai thác nhựa thông, gỗ và lâm sản khác đã góp phần giữ vững an ninh quốc phòng khu vực nông thôn miền núi, vùng biên giới, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong vùng; các mô hình sản xuất của Công ty được người dân học tập và làm theo nên đã dần hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp cho nhu cầu chế biến trong và ngoài tỉnh.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

2.1. Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn để xảy ra việc khai thác, vận chuyển lâm sản và lấn chiếm đất rừng trái phép nhưng chưa được ngăn chặn triệt để.
- Sản xuất kinh doanh của đơn vị thiếu bền vững, hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt còn còn thấp.
- Việc áp dụng khoa học công nghệ chưa nhiều; chưa hình thành được vùng nguyên liệu tập trung đủ lớn để phát triển công nghiệp chế biến.

2.2. Nguyên nhân:

- Việc tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty chưa thực hiện đảm bảo theo kế hoạch đề ra, chất lượng rừng trồng đạt còn thấp.
- Tình hình lấn chiếm đất rừng trái phép diễn biến phức tạp, kéo dài nhiều năm nhưng không thể giải quyết dứt điểm do chính quyền địa phương không kiên quyết xử lý.
- Đơn vị chịu thiệt hại nặng nề do các cơn bão gây ra nhất là đối với rừng trồng.

- Công tác quản lý đất đai của Công ty còn nhiều bất cập, chưa kịp thời phát hiện ngăn chặn các vụ vi phạm; trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Phần II

NỘI DUNG SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY

I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI

1. Mục tiêu sắp xếp, đổi mới:

- Sắp xếp, đổi mới và phát triển Công ty phải gắn với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa phù hợp với chủ trương sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên rừng; gắn quyền lợi với trách nhiệm trong quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ, phát triển rừng. Hình thành các vùng sản xuất nông, lâm sản hàng hóa tập trung, thâm canh gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, phù hợp với quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn. Thực hiện tốt việc quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng Công ty trở thành trung tâm liên kết sản xuất nông, lâm nghiệp với nhân dân trong vùng; cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người trồng rừng và người làm công tác quản lý phát triển rừng; đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh, quốc phòng tại địa phương và sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

2. Nguyên tắc sắp xếp, đổi mới:

- Phải phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đảm bảo quốc phòng, an ninh;

- Xác định cụ thể người sử dụng đất, chủ rừng, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng;

- Gắn công nghiệp chế biến và thị trường.

II. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Trên cơ sở hiện trạng, kết quả phân tích, đánh giá và quy định tại Nghị định số 118 /2014/NĐ-CP, Công ty xác định chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh chính sau khi thực hiện sắp xếp đổi mới như sau:

1. Chức năng, nhiệm vụ:

Là Công ty lâm nghiệp, Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- *Thực hiện nhiệm vụ công ích:*
 - + Trồng rừng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng phòng hộ;
 - + Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất.
- *Nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm:*
 - + Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng;
 - + Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày;
 - + Quy hoạch thiết kế trồng rừng, chăm sóc rừng, điều chế rừng trồng;
 - + Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su;
 - + Khai thác, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng, nhựa thông và lâm sản khác;
 - + Xây dựng, sửa chữa đường vận suất, vận chuyển cây giống và sản phẩm gỗ rừng trồng;
 - + Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở số liệu và hiện trạng về đất đai được Nhà nước đã giao cho công ty quản lý, Công ty lập phương án sử dụng đất theo các nội dung sau:

1. Diện tích đất nhận thuê để sản xuất kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh được xác định:

Công ty thực hiện thuê đất đối với những diện tích đất có rừng trồng, đất chưa có rừng có khả năng trồng rừng và đất phi nông nghiệp.

Diện tích: 4.652,3 ha, gồm:

- Đất sản xuất lâm nghiệp: 4.645,3 ha, trong đó:
 - Đất có rừng trồng: 2.782,4 ha
 - Đất chưa có rừng: 1.862,9 ha
- Đất phi nông nghiệp: 7,0 ha

Đối với diện tích đất chưa có rừng cần thuê: Công ty chỉ thuê những diện tích có khả năng trồng được rừng. Trong quá trình rà soát đất đai, Sở Tài nguyên Môi trường sẽ rà soát, đo đạc cụ thể diện tích có khả năng trồng rừng để doanh nghiệp thuê đất; bóc tách các diện tích khe suối, diện tích đất có độ dốc lớn ra khỏi diện tích đất thuê.

2. Diện tích đất nhận giao đất Nhà nước không thu tiền sử dụng đất:

Là diện tích đất thuộc đối tượng rừng phòng hộ, diện tích đất có rừng tự nhiên, đất chưa có rừng ở vùng sâu, vùng xa, độ dốc lớn không có khả năng trồng rừng.

Diện tích: 27.078,8 ha, gồm:

- Đất rừng sản xuất: 23.985,5 ha
- Đất có rừng tự nhiên: 23.287,8 ha
- Đất chưa có rừng không trồng được rừng: 697,7 ha
- Đất rừng phòng hộ: 3.093,3 ha, trong đó:
 - Đất rừng tự nhiên: 2.670,1 ha
 - Đất có rừng trồng: 38,6 ha
 - Đất chưa có rừng: 384,6 ha

3. Diện tích không sử dụng đề nghị thu hồi, bàn giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tổng diện tích bàn giao: 800,0 ha, tại các chi nhánh lâm trường: Quảng Trạch, Bố Trạch, Bồng Lai, bao gồm:

- Đất lâm nghiệp: 798,9 ha
 - + Đất rừng tự nhiên: 315,6 ha
 - + Đất có rừng trồng: 102,6 ha (thông 86,3 ha; huỳnh 16,3 ha)
 - + Đất chưa có rừng: 380,7 ha
- Đất phi nông nghiệp: 1,1 ha

* Lý do bàn giao đất:

- Trong 798,9 ha diện tích đất lâm nghiệp bàn giao về địa phương có:
- + Tại Lâm trường Quảng Trạch: bàn giao 636,07 ha, trong đó:

Công ty trả lại cho địa phương tại xã Quảng Kim huyện Quảng Trạch diện tích đã thuê 500,13 ha do diện tích này có độ dốc lớn Công ty không thể tổ chức sản xuất được và đất bị lấn chiếm không thể thu hồi (bao gồm: rừng tự nhiên 315,6 ha, rừng thông nhựa 38,5 ha nằm liền vùng và 146 ha đất bị lấn chiếm).

Tại xã Quảng Châu bàn giao diện tích 82,8 ha, trong đó: diện tích rừng thông nhựa 47,8 ha và 35 ha đất trống nằm đan xen do Công ty đã nhiều lần làm việc nhưng UBND xã không ký xác nhận cấp đất nên Công ty đồng ý bàn giao cho địa phương. Các xã còn lại diện tích 53,14 là diện tích đất bị lấn chiếm (Quảng Tùng 10 ha, Quảng Liên 20 ha, Quảng Tiến 4,54 ha, Quảng Hưng 18,6 ha).

+ Tại Lâm trường Bồng Lai: diện tích đất bàn giao cho xã Tây Trạch 16,3 ha đất trống nằm sát đất canh tác của người dân.

+ Tại Lâm trường Bố Trạch: Công ty và UBND huyện Bố Trạch cùng với Sở tài nguyên môi trường đã thống nhất bàn giao về cho xã Xuân Trạch diện tích 146,3 ha, trong đó: diện tích đất trống 130 ha, rừng Huỳnh 16,3 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 1,1 ha là diện tích tại trụ sở Chi nhánh Lâm trường Bố Trạch không có nhu cầu sử dụng.

(Số liệu theo Biểu số 02/ĐĐ kèm theo).

IV. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VƯỜN CÂY, RỪNG CÁC LOẠI

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và phương án sử dụng đất được xác định, phương án sản xuất, kinh doanh của công ty, xác định cụ thể diện tích, phương pháp quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh như sau:

1. Vườn cây:

Cây công nghiệp dài ngày Cao su: Tiếp tục chăm sóc, bảo vệ hết thời kỳ kiến thiết cơ bản để đưa vào khai thác mủ trong các năm tới.

2. Rừng sản xuất là rừng trồng:

- Diện tích rừng trồng keo các loại: Công ty tiếp tục chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật đề ra và tổ chức quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, khi đến tuổi thành thực thì đưa vào khai thác.

- Diện tích rừng thông nhựa: 1.178,5 ha, trong đó:

Diện tích rừng thông đã được thanh lý do bão và do dịch sâu róm thông: 286,9 ha, tiến hành khai thác tận dụng nhựa và triển khai trồng lại rừng theo quy định.

Số diện tích có mật độ thấp <130 cây/ha: 251,89 ha; cây bị gãy do bão nhiều năm, hiệu quả thấp, do đó cần phải có phương án thanh lý và trồng lại để nâng cao chất lượng rừng, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.

Diện tích bàn giao về địa phương: 86,3 ha, do có mật độ thưa, địa hình khó khăn, sản xuất không hiệu quả.

Diện tích có mật độ đảm bảo >130 cây/ha: 553,4 ha, tiếp tục quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng để kinh doanh khai thác nhựa lâu dài.

3. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã có phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững: không

b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa có phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững: diện tích 23.287,4 ha, chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo, tiếp tục quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng được giao để nâng cao chất lượng rừng, tiến tới khai thác bền vững.

c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt: Sau khi sắp xếp Công ty sẽ tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch cải tạo trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Rừng phòng hộ.

Công ty tiếp tục thực hiện quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có nhằm nâng cao chất lượng rừng, trồng mới rừng trên diện tích đất trống để nâng cao độ che phủ, tăng khả năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực.

(chi tiết có biểu số 02/ĐĐ kèm theo).

V. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Loại công trình cần giữ lại: Sau khi chuyển đổi, Công ty tiếp tục quản lý và sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng bao gồm nhà ở và nhà làm việc của Công ty và các đơn vị trực thuộc; các nhà trạm quản lý bảo vệ rừng, đội sản xuất; hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ cho công tác phòng chống cháy, sản xuất; hệ thống đường điện; vườn ươm cây giống lâm nghiệp ở các chi nhánh Lâm trường để phục vụ nhu cầu làm việc, sinh hoạt và sản xuất của Công ty. Trong đó:

- Hệ thống đường giao thông là đường vào khuôn viên trụ sở Công ty và các chi nhánh trực thuộc: Nguyên giá đầu tư là 193.086.000 đồng, giá trị còn lại 16.618.000 đồng;

- Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ cho công tác phòng chống cháy, sản xuất do Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cho Công ty đến thời điểm hiện nay là 8 tỷ đồng chưa hoàn thành.

- Hệ thống điện gồm 3 đường điện phục vụ sinh hoạt tại các trạm bảo vệ rừng Thượng Hóa, Tân Hóa, Hóa Tiến thuộc Lâm trường Minh Hóa, nguyên giá 129.847.000 đồng, giá trị còn lại 69.550.000 đồng;

- Nhà xưởng sản xuất, nhà kho gồm Nhà trạm và kho nhựa Phú Định thuộc Lâm trường Đồng Lai, nhà giám hòm của Trạm giống cây trồng lâm nghiệp, nguyên giá 268.549.000 đồng, giá trị còn lại 44.657.000 đồng;

- Nhà ở và nhà làm việc: Gồm hệ thống nhà ở và nhà làm việc của Công ty và các chi nhánh, các nhà trạm BVR, đội sản xuất gồm 28 công trình, nguyên giá xây dựng 14.088.203.000 đồng, giá trị còn lại 7.324.377.000 đồng;

- Vật kiến trúc, ga ra để xe: Chủ yếu là hệ thống sân, vườn, cổng và tường rào, ga ra để xe trong khuôn viên trụ sở làm việc của Công ty và các chi nhánh. Nguyên giá đầu tư 1.579.716.000 đồng, giá trị còn lại 185.050.000 đồng.

2. Loại công trình không cần dùng: Nhà xưởng cửa Lâm trường Đồng Lai không sử dụng đã được thanh lý, nguyên giá 60.000.000đ đã khấu hao hết.

Riêng nhà làm việc và các công trình phục vụ tại Xí nghiệp cơ giới KTLN do đơn vị giải thể nên đề nghị cho Công ty bán để thu hồi vốn. Bao gồm: Nhà làm việc và 3 ga ra để xe, nguyên giá 386.295.000 đồng, giá trị còn lại 41.000.000 đồng.

(Chi tiết số liệu có biểu 05/1S kèm theo)

VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

Công ty được Nhà nước giao và cho thuê đất với diện tích 31.731,1 ha, trong đó diện tích có rừng tự nhiên sản xuất và phòng hộ là 25.957,9 ha, chiếm 81,8 % diện tích và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững.

Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 8, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và các phương án quản lý, sử dụng đất đai, tài sản trên đất, Công ty xác định phương án sắp xếp, đổi mới công ty thuộc loại hình sau:

Công ty lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI

1. Xác định rõ ngành nghề sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện nhiệm vụ công ích:

+ Trồng rừng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng phòng hộ;

+ Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất.

- Nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm:

+ Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng;

+ Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày;

+ Quy hoạch thiết kế trồng rừng, chăm sóc rừng, điều chế rừng trồng;

+ Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su;

+ Khai thác, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng, nhựa thông và lâm sản khác;

+ Xây dựng, sửa chữa đường vận suất, vận chuyển cây giống và sản phẩm gỗ rừng trồng;

+ Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Giải pháp về đất đai.

a) Công ty lập phương án sử dụng đất báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án sử dụng đất trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt. Nội dung phương án sử dụng đất thể hiện vị trí, ranh giới sử dụng đất; diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

Đối với diện tích đất bị lấn chiếm nằm xen kẽ trong lâm phần cần giữ lại: Công ty làm việc với các hộ gia đình để thực hiện phương án giao khoán cho các hộ nhằm quản lý đất đai theo đúng quy định.

b) Đo đạc, cắm mốc, giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất cần cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 31.731,1 ha: Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện rà soát cụ thể các diện tích và cắm mốc ranh giới ngoài thực địa làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng ổn định, tránh tranh chấp.

Đối với diện tích Công ty tiếp tục giữ lại để sản xuất theo quy hoạch chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 179,8 ha tại huyện Quảng Trạch (xã

Quảng Châu 124,2 ha, xã Quảng Hưng: 27,7 ha, xã Quảng Đông: 14,3 ha, xã Quảng Lưu: 13,6 ha). Đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường chỉ đạo làm các thủ tục để cấp GCN quyền sử dụng đất cho Công ty.

c) Thu hồi, bàn giao đất về địa phương:

Rà soát và bóc tách trả về địa phương diện tích 800 ha. Công ty cùng với Sở Tài nguyên Môi trường đi khảo sát thực địa, lập hồ sơ thu hồi theo đúng quy định. Sau khi thu hồi sẽ xử lý tài sản trên đất và bàn giao về địa phương.

3. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng.

* Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng: thực hiện theo quy hoạch 3 loại rừng do UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND, ngày 03/9/2014.

* Giải pháp về phát triển rừng trồng là rừng sản xuất: tiếp tục đầu tư trồng các loại cây có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của khu vực như: keo lai, thông nhựa, cao su. Đầu tư trồng rừng thâm canh nhằm nâng cao chất lượng rừng; trồng thí điểm một số loài cây mới có năng suất và giá trị kinh tế cao để từng bước nhân rộng.

* Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên sản xuất và phòng hộ:

- Công ty tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách để bảo vệ rừng tự nhiên tại các khu rừng có nguy cơ xâm hại cao. Biên chế lực lượng bảo vệ rừng đủ mạnh, ưu tiên lực lượng ở một số địa bàn có tính phức tạp, những điểm nóng về bảo vệ rừng; tổ chức bộ máy tại các chi nhánh để quản lý, chỉ đạo trực tiếp và điều hành tại Công ty. Đề nghị Nhà nước đầu tư vốn ngân sách để trồng rừng phòng hộ đối với những diện tích đất chưa có rừng với các loại cây bản địa như thông nhựa,... để nâng cao chức năng phòng hộ và mang lại hiệu quả kinh tế.

- Đơn vị phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng thực hiện tốt công tác tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật phòng cháy chữa cháy; Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Quyết định 186/QĐ-CP ngày 14/08/2006 về việc ban hành quy chế bảo vệ rừng để người dân nhận thức được trách nhiệm cũng như tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng mà từ đó tự giác tham gia tốt công tác bảo vệ rừng trên địa bàn.

- Ngoài các trạm cố định, Công ty thành lập tổ cơ động để thường xuyên tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng của các trạm và phối hợp truy quét thường xuyên, ngăn chặn không để xảy ra các điểm nóng về khai thác và lấn chiếm đất rừng trái phép.

- Tích cực phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng, chính quyền địa phương sở tại và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang để tổ chức truy quét và giải quyết dứt điểm các vụ vi phạm lâm luật xảy ra trên địa bàn quản lý. Thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa các lực lượng và các địa phương.

- Trang bị bảo hộ áo mũ đồng phục, công cụ, dụng cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ rừng thực thi nhiệm vụ, đủ khả năng ngăn chặn, rắn đe, bảo vệ được tính mạng và tang vật bất giữ.

4. Giải pháp về tài chính, đầu tư, tín dụng:

Để thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư hỗ trợ phát triển rừng sản xuất, căn cứ định mức của Nhà nước, Công ty xác định nhu cầu vốn đầu tư và hỗ trợ như sau:

- **Vốn điều lệ:** tăng 8,6 tỷ đồng.

- **Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước để đầu tư cơ sở hạ tầng, giai đoạn 2015 – 2020:** 32,45 tỷ đồng. Bao gồm:

Xây nhà trạm bảo vệ rừng: 2 cái x 500.000.000 đ/cái = 1 tỷ đồng;

Làm chòi canh lửa: 2 cái x 100.000.000 đ/cái = 0,2 tỷ đồng;

Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 1.200 ha x 2.500.000 đ/ha = 3 tỷ đồng;

Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ: 150 ha x 25.000.000 đ/ha = 3,75 tỷ đồng

Vườn ươm nuôi cấy mô: 1 cái = 3 tỷ đồng;

Mô hình sản xuất giống lâm nghiệp bằng nuôi cấy mô: = 1,5 tỉ đồng

Hệ thống đường lâm nghiệp PCCC rừng giai đoạn 2: = 20 tỷ đồng.

- **Giao kế hoạch và đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích giai đoạn 2015 - 2020:** Hàng năm Công ty thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ với diện tích 2.670,1 ha, bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất với diện tích 23.271,7 ha. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ và bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất giai đoạn 2016 - 2020: 36,716.160 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ: 2.670,1 ha = 3.266.400.000đ, trong đó:

Tại huyện Minh Hóa: 103,8 ha x 300.000đ/ha x 6 năm = 186.840.000đ

Tại huyện Bố Trạch: 2.566,3 ha x 200.000đ/ha x 6 năm = 3.079.560.000đ.

+ Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất: 23.287,8 ha = 33.449.760.000đ, trong đó:

Tại huyện Minh Hóa: 9.174 ha x 300.000đ/ha x 6 năm = 16.513.200.000đ

Tại huyện Bố Trạch: 14.113,8 ha x 200.000đ/ha x 6 năm = 16.936.560.000đ

- **Kinh phí đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:** 13.880.000.000 đồng.

- **Kinh phí giải quyết cho số lao động dôi dư sau sắp xếp:** 3 tỷ đồng.

- **Công ty đầu tư bằng vốn vay, liên doanh và các nguồn vốn khác, giai đoạn 2015 – 2020:** 82,466 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Chăm sóc cao su:

458 ha x 17.000.000 đ/ha = 7.786 tỷ đồng x 6 năm = 46.716 tỷ đồng;

+ Trồng, chăm sóc rừng keo nguyên liệu:

1.430 ha x 25.000.000 đ/ha

= 35,750 tỷ đồng;

- **Xử lý tài chính đối với tài sản trên đất khi bàn giao đất:** hạch toán giảm tài sản rừng thông nhựa đồng thời giảm vốn Nhà nước sau khi bàn giao về địa phương với diện tích 260,53 ha, số tiền 5.080.335.000 đồng, trong đó:

+ Rừng thông nhựa ở xã Quảng Sơn thuộc chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch do địa phương quản lý với diện tích 156,7 ha, giá trị 3.055.650.000 đồng;

+ Rừng thông nhựa ở xã Quảng Đông thuộc chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch nằm trong diện tích rừng phòng hộ dự kiến bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch với diện tích 17,52 ha, giá trị 341.640.000 đồng.

+ Rừng thông nhựa thuộc chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch dự kiến bàn giao cho xã Quảng Châu với diện tích 47,8 ha, giá trị 932.100.000 đồng.

+ Rừng thông nhựa thuộc chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch dự kiến bàn giao cho xã Quảng Kim với diện tích 38,51 ha, giá trị 750.945.000 đồng.

- **Xử lý rừng thông nhựa bị thiếu hụt trong kiểm kê thực tế so với sổ sách kế toán:** Hạch toán giảm tài sản rừng thông nhựa đồng thời giảm vốn Nhà nước với diện tích 847,18 ha, số tiền 16.520.010.000 đồng.

- Xử lý đối với diện tích rừng thông nhựa 538,79 ha mật độ thấp (có 251,89 ha có mật độ cây < 130 cây/ha; 286,9 ha mật độ cây < 80 cây/ha) do đánh giá lại theo Quyết định 3248/QĐ-UBND, ngày 14/12/2011 của UBND tỉnh tăng giá trị toàn bộ rừng thông 32.372.561.360 đồng (bình quân 1 ha 19,5 triệu đồng). Dự kiến đánh giá lại giá rừng thông nhựa còn: 4.094.804.000 đ (538,79 ha x 7,6 triệu đ/ha), giảm **6.411.601.000 đ** (538,79 ha x 19,5 tr đ/ha - 4.094.804.000 đ).

- **Xử lý công nợ:**

+ Xóa các khoản công nợ phải thu, khoản đầu tư dự án trồng cao su không có hiệu quả, giảm vốn Nhà nước số tiền **1.503.042.526** đồng, trong đó: Nợ phải thu khó đòi: 316.182.000 đồng; khoản phải thu tiền BHXH của số công nhân đã bỏ việc: 3.836.440 đồng; khoản đầu tư dự án trồng cao su: 964.292.086 đồng; khoản chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, số tiền 218.732.000 đồng;

+ Xử lý các khoản nợ phải trả, số tiền **761.280.660** đồng, trong đó: Nợ phải trả vay ngắn hạn trên TK 311: 423.266.660 đồng; Khoản vay dự án 327 trên TK 315: 338.014.000 đồng;

+ Xử lý khoản công nợ phải trả có đối tượng trả không rõ ràng, đối tượng trả đã lâu năm không có văn bản đòi nợ, không có chứng từ chứng minh công nợ, số tiền **549.724.499** đồng;

+ Riêng khoản tiền **1.500.000.000** đồng phải nộp ngân sách Nhà nước: Với tình hình tài chính Công ty hiện nay rất khó khăn, vốn đầu tư cho trồng rừng nguyên liệu và chăm sóc cao su Công ty phải đi vay vì vậy cho Công ty giãn thời gian nộp khoản thuế này trong nhiều năm để đỡ gánh nặng về tài chính.

- Công ty sẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp liên doanh góp vốn cùng chia lợi nhuận; vay vốn ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân để đầu tư chăm sóc Cao su và trồng rừng nguyên liệu nhằm giải quyết khó khăn về vốn trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Công ty tiếp tục ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất như: công nghệ giống cây trồng mới có năng suất cao bằng công nghệ nuôi cấy mô; đề xuất ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở nuôi cấy mô sản xuất giống lâm nghiệp nhằm cung cấp cho Công ty và cho thị trường các tỉnh lân cận; lựa chọn các loài cây trồng có hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và thời tiết của địa phương; tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin, máy định vị GPS trong việc thiết kế, thi công và nghiệm thu các công trình trồng mới và chăm sóc rừng; tiến tới áp dụng bón phân cho trồng rừng nhằm nâng cao năng suất và rút ngắn chu kỳ kinh doanh rừng.

6. Giải pháp về chế biến:

Trong tương lai khi diện tích rừng keo nguyên liệu và mủ cao su có sản lượng lớn, Công ty sẽ nghiên cứu liên doanh với các đối tác đầu tư nhà máy chế biến dăm gỗ nhằm nâng cao giá trị rừng; xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su để chế biến mủ.

7. Giải pháp về thị trường

Các loại sản phẩm chính của Công ty bao gồm: nhựa thông, gỗ rừng keo nguyên liệu, cây giống lâm nghiệp. Từ năm 2017 sẽ có sản phẩm mủ cao su. Do vậy cần mở rộng tìm kiếm các thị trường trong và ngoài tỉnh để tiêu thụ sản phẩm ổn định. Tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu tiềm năng, sản phẩm của công ty, kêu gọi hợp tác đầu tư tiêu thụ sản phẩm.

8. Giải pháp về tổ chức bộ máy và lao động:

Công ty thực hiện tinh giản biên chế, giảm bộ máy gián tiếp, ưu tiên lực lượng sản xuất trực tiếp. Cơ cấu tổ chức bộ máy bao gồm:

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Kiểm soát viên Công ty.
- Các phòng chức năng: gồm 3 phòng:

1- Phòng Kế toán – thống kê;

2- Phòng Kỹ thuật – QLBVR;

3- Phòng Tổ chức hành chính

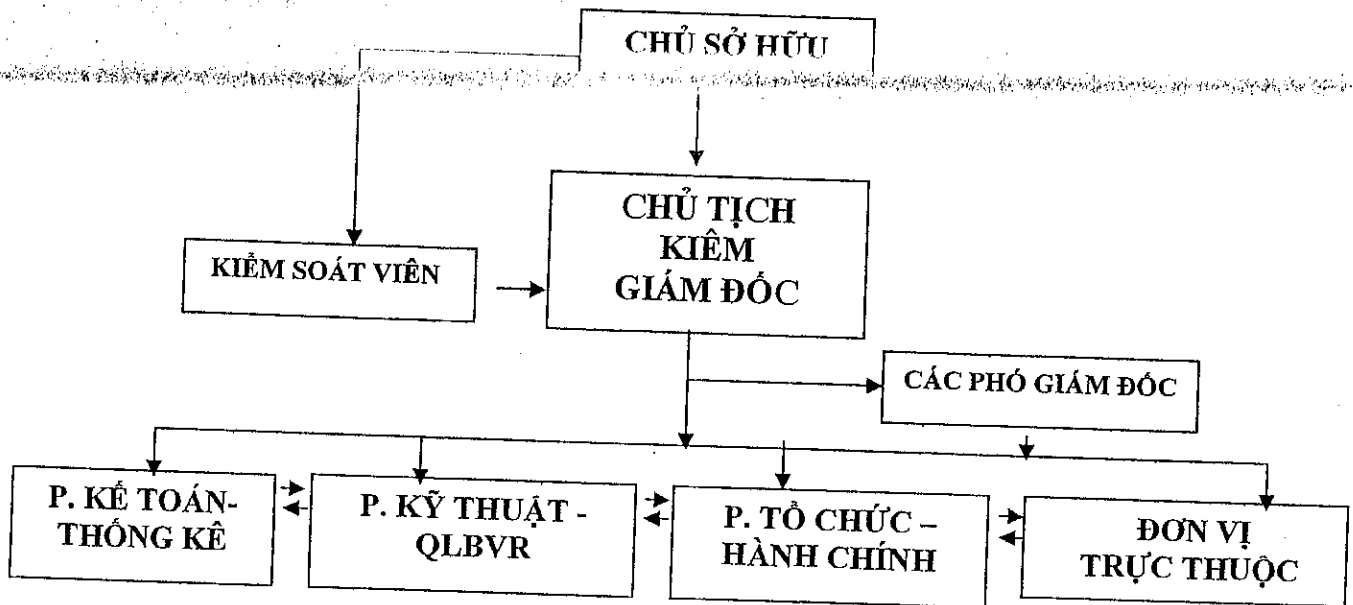
- Các đơn vị trực thuộc:

1- Chi nhánh Lâm trường Bô Trạch

2- Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai

- 3- Chi nhánh Lâm trường Minh Hoá
- 4- Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch
- Giải thể Chi nhánh Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp do không còn nhiệm vụ khai thác gỗ.
- Tổ chức lại Trạm giống cây trồng Lâm nghiệp hoạt động theo cơ chế khoán, tự trang trải chi phí, trực thuộc Phòng Kỹ thuật – QLBVR Công ty.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của Công ty



Số lượng lao động:

* **Tại Văn phòng Công ty:** 22 người

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty: 1 người;
- Kiểm soát viên: 1 người;
- Phó giám đốc: 2 người;
- Các phòng chức năng trực thuộc
 - + Phòng Kế toán - thống kê: biên chế 4 CBNV
 - + Phòng Kỹ thuật - QLBVR: biên chế 7 CBNV
 - + Phòng Tổ chức Hành chính: biên chế 7 CBNV

* **Các đơn vị trực thuộc:**

Cơ cấu các đơn vị trực thuộc gồm có:

- Giám đốc:
- Phó giám đốc (riêng CN LT Minh Hóa không bố trí phó giám đốc).

Các phòng chức năng gồm:

- Phòng Kỹ thuật - QLBVR,
- Phòng Kế toán – Tổng hợp,

Các đội, trạm để thực hiện nhiệm vụ.

Tổng cán bộ CNV các chi nhánh là: 124 người.

Sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt Công ty sẽ thực hiện các vấn đề liên quan đến người lao động như sau:

- Đối với số lao động dôi dư, nghỉ theo Bộ luật lao động là 45 người do sắp xếp lại sản xuất đề nghị Nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động khi dôi dư, nghỉ hưu,...

- Đối với lực lượng lao động tiếp tục ở lại làm việc sẽ được Công ty bố trí việc làm đầy đủ thường xuyên; các chế độ, chính sách liên quan người lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp,... được thực hiện đảm bảo. Những cán bộ, công nhân viên và người lao động trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giao thì được tạo điều kiện bồi dưỡng, đào tạo lại.

- Công ty từng bước thực hiện cơ chế khoán lương theo sản phẩm cho đội ngũ cán bộ quản lý Công ty, các chi nhánh nhằm nâng cao trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ giao, động viên khuyến khích những người lao động đạt năng suất lao động cao; có cơ chế để thu hút những người có trình độ, tay nghề cao vào làm việc ở Công ty.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Khái toán kinh phí thực hiện đề án:

- Tổng kinh phí: 205,363 tỷ đồng, trong đó:	
+ Bổ sung vốn điều lệ	: 8,6 tỷ đồng
+ Rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp GCNQSDĐ, thuê đất	: 13,88 tỷ đồng
+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	: 36,716 tỷ đồng
+ Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư sản xuất	: 114,916 tỷ đồng
+ Xử lý các khoản công nợ	: 2,261 tỷ đồng
+ Giải quyết lao động dôi dư	: 3,0 tỷ đồng
+ Xử lý rừng thông nhựa bị thiếu hụt trong kiểm kê thực tế so với sổ sách kế toán, rừng bị giảm chất lượng, rừng do địa phương quản lý:	25,987 tỷ đồng.

2. Tổ chức thực hiện đề án

- Tiến độ thực hiện đề án: Công ty xây dựng đề án hoàn thành trước ngày 15/4/2015 để trình UBND tỉnh và các ngành phê duyệt. Sau khi phương án tổng thể của UBND tỉnh được Bộ Nông nghiệp – PTNT thẩm định và trình Chính phủ phê duyệt, Công ty xây dựng các phương án sử dụng đất, phương án giải quyết lao động dôi dư, ... trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng tiến độ quy định.

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận chuyên môn của công ty thực hiện đề án đảm bảo nội dung và tiến độ đề ra.

+ Giao cho Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng Công ty phối hợp với Sở Tài nguyên – Môi trường để thực hiện rà soát, xác định diện tích đất được giao, thuê và hoàn thành các thủ tục liên quan theo đúng quy định.

- + Giao Phòng Kế toán - thống kê Công ty kiểm tra, giải quyết các vấn đề liên quan về tài sản, tài chính đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;
- + Giao phòng Tổ chức - hành chính kiểm tra danh sách người lao động dôi dư, thời gian làm việc và các chế độ chính sách liên quan đối với lao động dôi dư để giải quyết theo đúng quy định của Nhà nước;
- + Giao cho Giám đốc các chi nhánh trong phạm vi quản lý của mình phối hợp với các phòng chức năng Công ty và chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề liên quan theo đúng tiến độ và yêu cầu đề ra.

IX. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG

1. Về kinh tế:

Việc thực hiện phương án sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn; nâng cao giá trị sản xuất, tạo thu hút trong sản xuất lâm nghiệp với nhân dân trên địa bàn; tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản khác;

- + Nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên và người dân nhận khoán trồng rừng; tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước;

- + Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có để có thể khai thác bền vững sau năm 2020.

2. Về xã hội:

- + Thông qua các hoạt động sản xuất của Công ty sẽ giải quyết việc làm cho người dân trong vùng, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ rừng thúc cho người dân; hạn chế sức ép của người dân vào rừng tự nhiên;

- + Góp phần củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị khu vực biên giới và miền núi.

3. Về môi trường:

Việc thực hiện đề án sẽ nâng cao độ che phủ của rừng, tăng chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế xói mòn đất, bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực.

Phần III

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

I. KIẾN NGHỊ:

Để đề án được thực hiện hiệu quả, Công ty kiến nghị các nội dung sau:

- Đề nghị Nhà nước bố trí kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ và sản xuất cho Công ty theo đề xuất để bảo vệ được rừng khi thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên.

- Đề nghị Sở Tài nguyên môi trường rà soát lại đất đai cho các Công ty để xác định diện tích doanh nghiệp thuê đất, diện tích đất lâm nghiệp được giao đất. Đối với diện tích thuê đất là diện tích có khả năng trồng được rừng, bóc tách các diện tích có độ dốc lớn, khe suối, diện tích đất không có khả năng canh tác ra khỏi diện tích thuê đất.

- Đề nghị Nhà nước bố trí ngân sách giải quyết lao động dôi dư khi thực hiện đề án để đảm bảo chế độ cho người lao động.

- Đối với diện tích rừng thông nhựa tại Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch bị thiếu giữa kiểm kê thực tế so với sổ sách kế toán 847,18 ha tương đương số tiền 16.520.010.000 đồng (19.500.000 đồng/ha): Đề nghị Nhà nước cho giảm vốn đối với diện tích trên.

- Diện tích rừng thông nhựa trồng bằng vốn ngân sách theo dự án 327 trên đất của xã Quảng Sơn quản lý diện tích 156,7 ha theo quy định sẽ bàn giao về cho địa phương và một số diện tích rừng trồng sắp tới sẽ bàn giao cho địa phương: Đề nghị UBND tỉnh cho giảm vốn nhà nước để bàn giao đất và rừng cho các xã;

- Đối với diện tích rừng thông nhựa có mật độ thấp, qua nhiều cơn bão bị đổ gãy, chất lượng rừng thấp nên đề nghị Nhà nước đánh giá lại giá trị của rừng để giao vốn cho Công ty theo đúng thực tế.

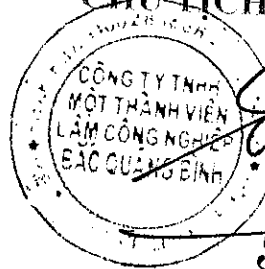
- Đề nghị UBND tỉnh cho Công ty xóa các khoản công nợ phải thu, khoản đầu tư dự án trồng cao su không có hiệu quả, giảm vốn Nhà nước số tiền **1.503.042.526** đồng; Xử lý các khoản nợ phải trả, số tiền **761.280.660** đồng; Xử lý khoản công nợ phải trả có đối tượng trả không rõ ràng, đối tượng trả đã lâu năm không có văn bản đòi nợ, không có chứng từ chứng minh công nợ, số tiền **549.724.499** đồng; Riêng khoản tiền **1.500.000.000** đồng phải nộp ngân sách Nhà nước: Với tình hình tài chính Công ty hiện nay rất khó khăn, vốn đầu tư cho trồng rừng nguyên liệu và chăm sóc cao su Công ty phải đi vay vì vậy cho Công ty giãn thời gian nộp khoản thuế này trong nhiều năm để đỡ gánh nặng về tài chính.

- Do chu kỳ của cây lâm nghiệp dài ngày, đề nghị Nhà nước cho Công ty vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi để Công ty đầu tư các dự án trồng rừng nguyên liệu, trồng cây cao su gắn với công nghiệp chế biến.

II. KẾT LUẬN

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; các văn bản chỉ đạo, quy định, hướng dẫn của các bộ, ngành, UBND và các sở liên quan tỉnh Quảng Bình và tình hình thực tế của đơn vị, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng Đề án sắp xếp đổi mới Công ty. Việc thực hiện Đề án sẽ nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn, nâng cao chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường trong khu vực. Kính đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình xem xét thẩm định phê duyệt để đơn vị triển khai thực hiện./.

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Trần Quang Dảm

HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TRƯỚC KHI SÁP XẾP

(Đến ngày 31/12/2014)

(Kèm theo Đề án sáp xếp) để mới và phát triển Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình)

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng	Hiện trạng sử dụng đất trước khi sáp xếp công ty							Diện tích khoán		
				Tự tổ chức sản xuất	Đất cho thuê	Đất cho mượn	Đất bị tranh chấp	Đất bị lấn chiếm	Đất bị cấp trưng	Đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư	Tổng	Khoản 01/CP	Khoản 135/CP
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(13)+(15)	(13)	(14)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)										(15)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên của công ty		32.531,1	30.879,5				797,1		273,0	581,5		581,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.523,0	30.871,4				797,1		273,0	581,5		581,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN											
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	32.523,0	30.871,4				797,1		273,0	581,5		
1.2.1	Đất rừng sản xuất:	RSX	29.429,7	27.778,1				797,1		273,0	581,5		
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên	1100	23.603,4	23.603,4									
1.2.1.1.1	Rừng gỗ:	1110	23.026,7	23.026,7									
a)	Rừng giàu	1111											
b)	Rừng trung bình	1112	11.853,4	11.853,4									
c)	Rừng nghèo	1113	8.976,9	8.976,9									
d)	Rừng chưa có trữ lượng	1114	2.196,4	2.196,4									
1.2.1.1.5	Rừng núi đá	1115	576,7	576,7									
1.2.1.2	Đất có rừng trồng	1200	2.885,0	2.387,3							497,7		497,7
1.2.1.2.1	Rừng gỗ		2.885,0	2.387,3							497,7		497,7
1.2.1.3	Đất chưa có rừng	2000	2.941,3	1.787,4				797,1		273,0			
1.2.1.3.1	Đất nương rẫy (lâm nghiệp)	2010											
1.2.1.3.2	Đất không có cây tái sinh (la, lb)	2020	1.264,4	907,6									
1.2.1.3.3	Đất có cây gỗ tái sinh (lc)	2030	879,8	879,8						273,0	83,8		83,8
1.2.1.3.5	Đất lấn chiếm	2050	797,1					797,1					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.093,3	3.093,3									
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên	1100	2.670,1	2.670,1									
1.2.2.1.1	Rừng gỗ:	1110	2.566,3	2.566,3									
a)	Rừng giàu	1111											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BIỂU: 02/ĐĐ

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án sắp xếp đổi mới và phát triển Công ty TNHH MT / LCN Bắc Quảng Bình)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất trước khi sắp xếp	Phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp công ty				Ghi chú
				Đất tiếp tục sử dụng			Đất bàn giao trả địa phương	
				Tổng	Thuê đất	Giao đất không thu tiền SĐĐ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)	(6)	(7)	(8) = (4) - (5)	(9)
I	Tổng diện tích đất của công ty		32.531,1	31.731,1	4.652,3	27.078,8	800,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.523,0	31.724,1	4.645,3	27.078,8	798,9	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	32.523,0	31.724,1	4.645,3	27.078,8	798,9	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	29.429,7	28.630,8	4.645,3	23.985,5	798,9	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên	1100	23.603,4	23.287,8	-	23.287,8	315,6	
1.2.1.1.1	Rừng gỗ	1110	23.026,7	22.711,1	-	22.711,1	315,6	
a)	Rừng giàu	1111						
b)	Rừng trung bình	1112	11.853,4	11.853,4		11.853,4		
c)	Rừng nghèo	1113	8.976,9	8.661,3		8.661,3	315,6	
d)	Rừng chưa có trữ lượng	1114	2.196,4	2.196,4		2.196,4		
1.2.1.1.5	Rừng núi đá	1115	576,7	576,7		576,7		
1.2.1.2	Đất có rừng trồng	1200	2.885,0	2.782,4	2.782,4	-	102,6	
1.2.1.2.1	Rừng gỗ	1210	2.885,0	2.782,4	2.782,4	-	102,6	
1.2.1.3	Đất chưa có rừng	2000	2.941,3	2.560,6	1.862,9	697,7	380,7	
1.2.1.3.1	Đất nương rẫy (Lâm nghiệp)	2010						
1.2.1.3.2	Đất Không có cây tái sinh (la. lb)	2020	1.264,4	1.117,9	910,0	207,9	146,5	
1.2.1.3.3	Đất có cây gỗ tái sinh	2030	879,8	879,8	390,0	489,8		
1.2.1.3.4	Đất bị lấn chiếm	2040	797,1	562,9	562,9		234,2	

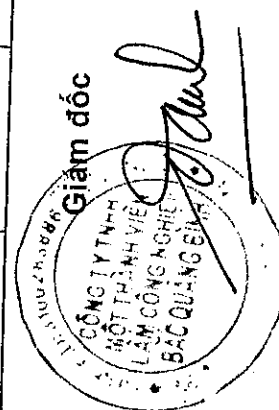
Đơn vị tính: ha

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.093,3	3.093,3	3.093,3	3.093,3
1.2.2.1	Đất rừng tự nhiên		2.670,1	2.670,1	2.670,1	2.670,1
1.2.2.1.1	Rừng gỗ:	1110	2.566,3	2.566,3	-	2.566,3
a)	Rừng giàu	1111		-		
b)	Rừng trung bình	1112	599,7	599,7	-	599,7
c)	Rừng nghèo	1113	1.966,6	1.966,6	-	1.966,6
d)	Rừng chưa có trữ lượng	1114		-		
1.2.2.5	Rừng núi đá	0	103,8	103,8	-	103,8
1.2.2.2	Đất có rừng trồng	1200	38,6	38,6	-	38,6
1.2.2.2.1	Rừng gỗ	1210	38,6	38,6		38,6
1.2.2.3	Đất chưa có rừng	2000	384,6	384,6	-	384,6
1.2.2.3.1	Đất nương rẫy (Lâm nghiệp)	2010		-		
1.2.2.3.2	Đất Không có cây tái sinh (la, lb)	2020	138,5	138,5		138,5
1.2.2.3.3	Đất có cây gỗ tái sinh	2030	246,1	246,1		246,1
1.2.2.3.4	Núi đá không rừng	2040		-		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-		
1.4	Đất làm muối	LMU		-		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,1	7,0	7,0	0,0
2.1	Đất ở	OCT				1,1
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	8,1	7,0	7,0	0,0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,1	7,0	7,0	0,0
3	Đất chưa sử dụng (không thuộc đất LN)	CSD				1,1
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB				

Người lập biểu



Lê Thanh Hải



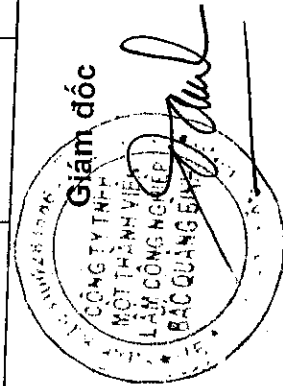
Trần Quang Đảm

1.2.2.1	Đất rừng tự nhiên	RPH	3.093,3	3.093,3	3.093,3
1.2.2.1.1	Rừng gỗ:		2.670,1	2.670,1	2.670,1
a)	Rừng giàu	1110	2.566,3	2.566,3	2.566,3
b)	Rừng trung bình	1111	-	-	-
c)	Rừng nghèo	1112	599,7	599,7	599,7
d)	Rừng chưa có trữ lượng	1113	1.966,6	1.966,6	1.966,6
1.2.2.5	Rừng núi đá	1114	-	-	-
1.2.2.2	Đất có rừng trồng	0	103,8	103,8	103,8
1.2.2.2.1	Rừng gỗ	1200	38,6	38,6	38,6
1.2.2.3	Đất chưa có rừng	1210	38,6	38,6	38,6
1.2.2.3.1	Đất nương rẫy (Lâm nghiệp)	2000	384,6	384,6	384,6
1.2.2.3.2	Đất không có cây tái sinh (Ia, Ib)	2010	-	-	-
1.2.2.3.3	Đất có cây gỗ tái sinh	2020	138,5	138,5	138,5
1.2.2.3.4	Núi đá không rừng	2030	246,1	246,1	246,1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2040	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD	-	-	-
1.4	Đất làm muối	NTS	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	LMU	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	-	-	-
2.1	Đất ở	PNN	8,1	7,0	0,0
2.2	Đất chuyên dùng	OCT	-	-	1,1
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CDG	8,1	7,0	0,0
3	Đất chưa sử dụng (không thuộc đất LN)	TSC	8,1	7,0	0,0
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	CSD	-	-	1,1
		MVB	-	-	-

Người lập biểu



Lê Thanh Hải



Trần Quang Đàm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

Biểu: 03/TS

VƯỜN CÂY, MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

					Đơn vị tính: Nghìn đồng	
TT	Loại tài sản	Mã	Diện tích (Ha)	Nguyên giá	Còn lại	Ghi chú
I	Cây hàng năm = 1+2..+4	CHN	0			
1	Lúa					
2	Mía					
3	Dứa					
4	Khác	HNK				
II	Cây lâu năm = 1+2+..6	CLN	458,0	28.322.935	28.322.935	
1	Cao su		458,0	28.322.935	28.322.935	
2	Cà phê					
3	Chè					
III	Nuôi trồng thủy sản	NTS	0			
Tổng = I+II+III			458,0	28.322.935	28.322.935	

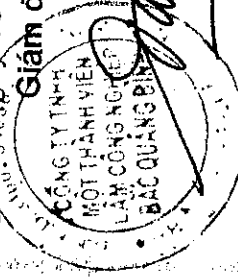
Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Trần Quang Đảm

RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

TT	Loại tài sản	Loại cây	Năm trồng	Diện tích (ha)	Giá trị (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	Rừng 1 tuổi	Keo lai	2014	192,1	1.249.009	
2	Rừng 2 tuổi	Keo lai	2013	23,7	325.113	
3	Rừng 3 tuổi	Keo lai	2012	59,6	870.607	
4	Rừng 4 tuổi	Keo lai	2011	102,6	929.149	
5	Rừng 5 tuổi	Keo lai	2010	107,2	1.920.443	
6	Rừng 6 tuổi	Keo lai	2009	57,2	822.454	
7	Rừng 7 tuổi	Keo lai	2008	128,3	1.854.341	
8	Rừng 8 tuổi	Keo lai	2007	1,1	51.579	
9	Rừng 10 tuổi	Keo lai	2005	9,1	158.823	
10	Rừng 11 tuổi	Keo lai	2004	32,3	755.643	
		Thông nhựa	2003	273,6	5.143.270	
11	Rừng 13 tuổi	Thông nhựa	2002	143,6	2.699.752	
12	Rừng 14 tuổi	Thông nhựa	2001	169,0	3.176.123	
13	Rừng 15 tuổi	Thông nhựa	2000	109,5	2.057.571	
14	Rừng 16 tuổi	Thông nhựa	1999	257,9	4.847.935	
15	Rừng 17 tuổi	Thông nhựa	1998	213,3	4.010.056	
16	Rừng 18 tuổi	Thông nhựa	1997		-	
17	Rừng 25 tuổi	Thông nhựa	1990	207,1	3.893.500	
18	Rừng 27 tuổi	Thông nhựa	1988	210,0	3.947.830	
19	Rừng 28 tuổi	Thông nhựa	1987	25,3	475.619	
20	Rừng 29 tuổi	Thông nhựa	1986	45,9	863.259	

21	Rừng 30 tuổi	Thông nhựa	1985	22,8	4.187.895
22	Rừng 31 tuổi	Thông nhựa	1984	41,0	770.767
23	Rừng 32 tuổi	Thông nhựa	1983	28,0	526.377
24	Rừng 33 tuổi	Thông nhựa	1982	21,5	404.183
25	Rừng 34 tuổi	Thông nhựa	1981	13,9	261.309
26	Rừng 35 tuổi	Thông nhựa	1980	66,6	1.252.402
27	Rừng 36 tuổi	Thông nhựa	1979	2,8	52.638
28	Rừng 37 tuổi	Thông nhựa	1978	6,4	120.315
29	Rừng 39 tuổi	Thông nhựa	1976	8,3	155.093
	Cộng			2.79,6	47.783.054,2

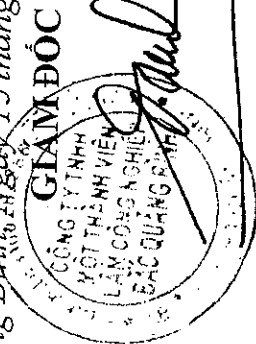
Người lập biểu

Hà Thị Lệ Hằng

Hà Thị Lệ Hằng

Quảng Bình, Ngày 15 tháng 4 năm 2015

GIAM ĐỐC



Trần Quang Đàm

CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH LÀ CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG**

(Kèm theo Đề án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình)

TT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	Đề xuất sử dụng		Ghi chú
						Tiếp tục sử dụng	Không cần sử	
1	Đường giao thông			8.193.086	8.016.618			
	Đường nhựa LT Bồng Lai	km	0,03	43.749	-	x		
	Đường vào Trạm giống	km	0,7	66.245	-	x		
	Sân đường nội bộ Công ty	m ²	108,2	83.092	16.618	x		
	Đường LN PCCCR (đang thi công)			8.000.000	8.000.000			
2	Hệ thống điện			29.847	69.550			
	Đường điện Trạm Thượng Hóa	km	1,3	41.790	16.716	x		
	Đường điện Trạm Tân Hóa	km	0,9	55.140	33.084	x		
	Đường điện Trạm Hóa Tiến	km	1,3	32.917	19.750	x		
3	Hệ thống cấp nước tưới tiêu:							
	Đập	Chiếc						
	Hồ	m ²						
4	Nhà xưởng sản xuất, nhà kho			28.549	44.657			
	Nhà xưởng cửa Bồng Lai	m ²	60	60.000	-		x	

	Nhà Trạm và kho nhựa Phú Định	m2	107,5	79.745	44.657	x	
	Nhà giâm hom	m2	1000	188.804		x	
5	Nhà ở và làm việc	m2		14.348.203	7.324.377		
	Nhà ăn Công ty	m2	108	216.000	39.960	x	
	Nhà bảo vệ cơ quan VP Cty	m2	12	38.838	11.069	x	
	Nhà ở tập thể VP Cty	m2	190	380.000	70.300	x	
	Nhà làm việc VP Cty	m2	1381,9	4.974.840	3.498.184	x	
	Nhà làm việc LT Bó Trạch	m2	900	2.610.000	678.601	x	
	Nhà ở VP LT Bó Trạch	m2	157	282.600		x	
	Nhà làm việc LT Minh Hóa	m2	250	725.000	261.000	x	
	Nhà trạm BVR Hóa Sơn(mới)	m2	84,05	435.000	345.100	x	
	Nhà trạm BVR Thượng Hóa	m2	80	96.000		x	
	Nhà tập thể LT Minh Hóa	m2	100	180.000	20.632	x	
	Nhà trạm BVR Hóa Tiến	m2	80	67.200		x	
	Nhà trạm BVR Hóa Sơn(cũ)	m2	70	58.800		x	
	Nhà trạm BVR Tân Hóa	m2	80	67.200		x	
	Nhà bếp trạm BVR Thượng Hóa	m2	30	30.809	15.405	x	
	Nhà văn phòng LT Bồng Lai (Năm 1997	m2	219	525.600	189.216	x	
	Nhà trạm BVR Rào Mạ - LT Bồng Lai	m2	73,8	61.992	16.118	x	
	Nhà trạm BVR Rào Con - LT Bồng Lai	m2	70	38.248	6.666	x	
	Nhà VP làm việc Bồng Lai (Năm 2011)	m2	219	1.375.439	1.237.895	x	
	Nhà đội cao su Bồng Lai		40,5	38.603	38.603	x	

	Nhà đội Tự Lực - LT Quảng Trạch	m2	70	84.000		x	
	Nhà đội Thống Nhất - LT Quảng Trạch	m2	90	186.090	70.093	x	
	Nhà trạm BVR Quảng Lưu - LT Q. Trạch	m2	90	108.000	6.480	x	
	Nhà trụ sở LT Quảng Trạch	m2	250	725.000	261.000	x	
	Nhà tập thể LT Quảng Trạch	m2	100	180.000	82.800	x	
	Nhà đội Nam Liên LT Quảng Trạch	m2	90	91.722	55.033		
	Nhà đội Quảng Đông - LT Quảng Trạch	m2	72,6	420.222	420.222	x	
	Nhà làm việc văn phòng - XN cơ giới	m2	130	260.000			x
	Nhà ở nhà làm việc Trạm giống	m2	70	91.000		x	
6	Công trình phúc lợi (Nhà trẻ, mẫu	m2					
7	Vật kiến trúc, ga ra xe			1.706.011	226.050		
	Khu huấn luyện	m2	4000	435.375		x	
	Vườn VL Keo lai hom 1	ha	0,6	82.880		x	
	Vườn VL Keo lai hom 2	ha	0,5	49.222	43.069	x	
	Ga ra ô tô, xe máy VP Công ty	m2	75	75.000	21.375	x	
	Ga ra ô tô VP Công ty	m2	70	31.855	17.786	x	
	Kê đá trụ sở	m	150	106.532	30.362	x	
	San nền trụ sở Công ty	m2	6800	54.400	10.880	x	
	Cổng và tường rào VP Công ty	m	333,8	213.632	60.885	x	
	Ga ra xe con LT Bố Trạch	m2	60	60.000		x	
	Hàng rào LT Bố Trạch	m	108,5	45.570		x	
	Ga ra xe con LT Minh Hóa	m2	35	35.000		x	

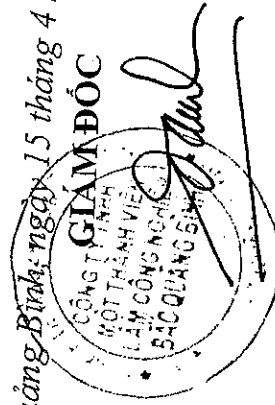
Cổng, hàng rào LT Minh Hóa	m	300	126.000		x	
Sân vườn trước LT Minh Hóa	m2	750	71.250		x	
Sân đội Độc Lập - LT Quảng Trạch	m2	30	30.000	693	x	
Hàng rào LT Quảng Trạch	m	150	63.000		x	
Sân, ga ra xe con LT Quảng Trạch	m2	100	100.000		x	
Ga ra xe Cửu Long - XN cơ giới	m2	44	49.500	16.531		x
Ga ra xe con 1 - XN cơ giới	m2	40	40.000			x
Ga ra xe con 2 - XN cơ giới	m2	40	36.700	24.469		x
Tổng cộng			24.705.606	15.681.252		

Người lập biểu

Hàng

Hà Thị Lệ Hằng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015



Trần Quang Đảm

TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TÀI SẢN	Mã	Năm 2014
1	2	3
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	15.397.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	738.787
1. Tiền	111	738.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.821.086
1. Phải thu khách hàng	131	611.371
2. Trả trước cho người bán	132	884.032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Các khoản phải thu khác	135	524.108
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(198.425)
IV. Hàng tồn kho	140	12.347.099
1. Hàng tồn kho	141	12.347.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	490.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	281.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	206.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200	79.459.877
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	
4. Phải thu dài hạn khác	218	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BIỂU: 06/TC

TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

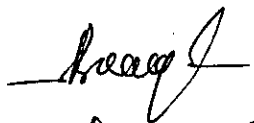
TÀI SẢN	Mã	Năm 2014
1	2	3
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	15.397.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	738.787
1. Tiền	111	738.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.821.086
1. Phải thu khách hàng	131	611.371
2. Trả trước cho người bán	132	884.032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Các khoản phải thu khác	135	524.108
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(198.425)
IV. Hàng tồn kho	140	12.347.099
1. Hàng tồn kho	141	12.347.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	490.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	281.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	206.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200	79.459.877
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	
4. Phải thu dài hạn khác	218	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	

II. Tài sản cố định	220	76.849.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	24.042.285
- Nguyên giá	222	39.400.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15.357.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	
3. Tài sản cố định vô hình	227	172.124
- Nguyên giá	228	172.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	52.635.253
III. Bất động sản đầu tư	240	-
- Nguyên giá	241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	964.292
1. Đầu tư vào công ty con	251	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	964.292
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.645.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.645.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	
3. Tài sản dài hạn khác	268	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	94.856.973
NGUỒN VỐN		
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11.148.983
I. Nợ ngắn hạn	310	11.148.983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	816.281
2. Phải trả người bán	312	2.954.910
3. Người mua trả tiền trước	313	251.359
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.113.486
5. Phải trả người lao động	315	1.510.573
6. Chi phí phải trả	316	560.263
7. Phải trả nội bộ	317	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.942.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	
II. Nợ dài hạn	330	-

1. Phải trả dài hạn người bán	331	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	
3. Phải trả dài hạn khác	333	
4. Vay và nợ dài hạn	334	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	83.707.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	82.910.960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	71.894.425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	889.274
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	92.620
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	10.034.641
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	797.030
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	47.353
2. Nguồn kinh phí	432	50.635
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	699.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	94.856.973

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

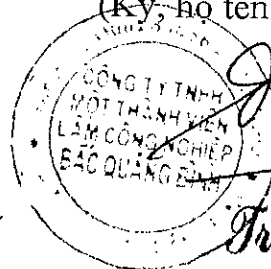

Hà Thị Lệ Hằng

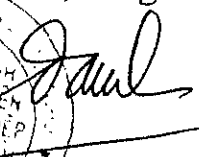
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Quang Dảm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BIỂU: 07/KD

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH MTV
LCN BẮC QUẢNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Đơn vị tính: nghìn đồng	
				Năm 2014	Trung bình 3 năm
1				5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	30.073.826	43.639.361	38.969.309	37.560.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	1.106		14.574	
4. Giá vốn hàng bán	10	30.072.720	43.639.361	38.954.735	37.555.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	21.630.781	26.671.121	37.292.634	28.531.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.441.939	16.968.240	1.662.101	9.024.093
7. Chi phí tài chính	21	601.314	104.688	23.303	243.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22				-
8. Chi phí bán hàng	23				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	170.181		38.419	69.533
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25	15.109.523	17.381.828	15.537.981	16.009.777
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(6.236.451)	(308.900)	(13.890.996)	(6.812.116)

11. Thu nhập khác	31	8.910.236	1.733.163	21.589.286	10.744.228
12. Chi phí khác	32	2.443.117	1.384.263	4.408.388	2.745.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.467.119	348.900	17.180.898	7.998.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	230.668	40.000	3.289.902	1.186.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40.367	10.000	3.197.282	1.082.550
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	190.301	30.000	92.620	104.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Quang

Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nga

Nguyễn Đức Nga

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quang Đàm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

BIỂU: 08/TCĐT

NHU CẦU TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Đề án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình)

TT	Mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (1,000 VNĐ)	Thành tiền (1.000 VNĐ)	Ghi chú
1	Vốn Điều lệ:				8.600.000	
2	Kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				13.880.000	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích				36.716.160	
	BVR tự nhiên phòng hộ (huyện Minh Hóa)	Luot ha	622,8	300	186.840	
	BVR tự nhiên phòng hộ (huyện Bố Trạch)	Luot ha	15.397,8	200	3.079.560	
	BVR tự nhiên sản xuất (huyện Minh Hóa)	Luot ha	55.044,0	300	16.513.200	
	BVR tự nhiên sản xuất (huyện Bố Trạch)	Luot ha	84.682,8	200	16.936.560	
4	Kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư sản xuất				113.416.000	
4.1	Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước				30.950.000	
	Xây mới nhà trạm bảo vệ rừng	Cái	2	500.000	1.000.000	
	Chòi canh lửa	Cái	2	100.000	200.000	
	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	Ha	1.200	2.500	3.000.000	
	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ	Ha	150	25.000	3.750.000	
	Vườn ươm nuôi cây mô	Cái	1	3.000.000	3.000.000	
	Hệ thống đường lâm nghiệp				20.000.000	

4.2	Nguồn vốn Công ty, vốn vay, nguồn vốn khác						
	Chăm sóc cao su	Lướt ha	2.748				82.466.000
	Trồng, chăm sóc rừng keo nguyên liệu	Ha	1.430			17.000	46.716.000
5	Các khoản công nợ, nợ khó đòi, các khoản phải trả					25.000	35.750.000
	Nợ phải thu khó đòi						2.264.323
	Phải thu tiền BH công nhân nghỉ việc						316.182
	Khoản đầu tư dự án trồng cao su không hiệu quả						3.836
	Chi phí trả trước và CP SXKD tồn đọng						964.292
	Nợ phải trả tiền vay Ngân hàng, Kho bạc						218.732
6	Kinh phí giải quyết cho số lao động nghỉ dôi dư						761.281
7	Xử lý rừng thông nhựa bị thiếu hụt trong kiểm kê thực tế so với sổ sách kế toán, rừng do địa phương quản lý, chất lượng rừng thấp	Ha	847,2			19.500	16.520.010
8	Giảm giá vốn diện tích 538,79 ha rừng thông nhựa có mật độ cây thấp <130 cây/ha	Ha	538,8			11.900	6.411.601
9	Xử lý rừng do địa phương quản lý nhưng giá trị nằm trên sổ sách Công ty	Ha	156,7			19.500	3.055.650
	Tổng cộng						203.863.744

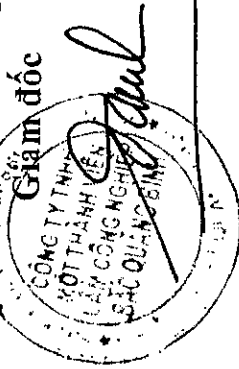
Người lập biểu

Hà Thị Lệ Hằng

Hà Thị Lệ Hằng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Trần Quang Đàm

THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG SAU KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP
(Theo Thông tư số 02 /2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ NN&PTNT)

TT	Họ và tên (người lao động)	Thông tin về người lao động có tên trong danh sách công ty										Phương án sử dụng lao động khi sắp xếp công ty				Ghi chú
		Chức danh công việc đang làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào công ty	Thời điểm nghỉ việc	Hệ số lương đang hưởng	Tháng, năm sinh		Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm, tháng)	Tiếp tục sử dụng	Đào tạo lại chuyên nghề	Giải quyết chế độ đời tư	Nghỉ theo Luật Lao động		
								Nam	Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
*	LAO ĐỘNG CẦN SỬ LẠI TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP															
I	Văn phòng công ty															
1	Trần Quang Đàm	Chủ tịch Liêm Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	02/1983		6,97	07/1964			23					
2	Trần Bình Trọng	Phó giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	02/1994		6,31	01/1971			x					
3	Trần Đình Hào	Phó giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	11/1981		6,31	11/1959			x					
4	Hà Thị Lệ Hằng	Kiểm sát viên	ĐH kinh tế	A	07/1997		5,98		09/1976		x					
5	Phan Văn Sơn	TP.TC-HC	ĐH lâm nghiệp	A	04/1996		3,58	09/1969			x					
6	Lê Thanh Hải	TP. KT-QLBVR	Th.sỹ LN	A	09/2003		3,27	08/1979			x					
7	Nguyễn Cẩm Sâm	PP. TC-HC	ĐH lâm nghiệp	A	01/2002		2,96	02/1967			x					
8	Bùi Xuân Dũng	PP.Kế toán -TK	Thạc sỹ kinh tế	A	06/2004		3,27	10/1978			x					
9	Nguyễn Tri Phương	PP. KT-QLBVR	Th.sỹ LN	A	08/2007		2,96	07/1982			x					
10	Nguyễn Thị Yên	NV.Kế toán	ĐH kinh tế	A	08/1994		3,58		11/1973		x					
11	Nguyễn Thị Kim Liên	NV.Kế toán	ĐH kinh tế	A	08/2006		2,96		01/1979		x					
12	Trương Thị Kiều Oanh	NV.Kế toán	ĐH kinh tế	A	03/2013		2,34		09/1989		x					
13	Nguyễn Quang Phú	NV KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	03/1996		3,89	12/1971			x					
14	Lê Duy Tuyền	NV KT-QLBVR	Th.sỹ LN	A	05/2010		2,65	06/1983			x					
15	Phạm Thị An	Thủ quỹ	Cử nhân k.toán	A	08/1999		2,97		11/1974		x					
16	Nguyễn Thị Thắm	Phục vụ	ĐH kinh tế	A	02/1996		2,98		03/1977		x					
17	Bùi Văn Tuấn	Lái xe	Lái xe	A	03/1979		4,05	12/1960			x					

18	Lưu Trọng Hiền	Lái xe	Lái xe	A	08/2/11	2,18	07/1982		0,09	x				
19	Phan Thanh Lương	Bảo vệ cơ quan	TC điện	A	01/2/01	2,98	03/1973		12,04	x				
20	Nguyễn Văn Hùng	Đội cơ động BVR	TC lâm nghiệp	A	04/2/01	2,56	07/1973		14,01	x				
21	Đinh Thượng Hải	Đội cơ động BVR	LDPT	A	04/2/01	3,06	04/1981		12,01	x				
22	Trần Quang Vĩnh	Đội cơ động BVR	ĐH kinh tế	A	02/1/97	2,94	08/1972		19,03	x				
23	Nguyễn Thị Lan	NV.KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	02/2/11	2,34		11/1988	2,03	x				
II Chi nhánh lâm trường Minh Hóa														
1	Đinh Văn Cam	Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	11/1/83	5,65	03/1960		31,06	x				
2	Trương Đức Tâm	PT.Kế toán	ĐH kinh tế	A	03/2/11	2,65	10/1982		5,02	x				
3	Trương Hành Sơn	NV.PKT-TH	ĐH lâm nghiệp	A	07/2/01	2,65	10/1978		12,10	x				
4	Đinh Thanh Hoài	PT. KT-LBVR	ĐH lâm nghiệp	A	01/2/01	2,75	09/1975		12,04	x				
5	Hà Mạnh Quyết	Lái xe	CN lái xe	A	06/2/10	2,57	10/1978		5,11	x				
6	Trương Xuân Đức	Tr.Trường BVR	LDPT	A	01/2/00	3,67	03/1958		15,04	x				
7	Đinh Thanh Hải	Tr.Trường BVR	ĐH lâm nghiệp	A	01/2/00	2,56	07/1972		15,03	x				
8	Nguyễn Việt Xuân	Tr.Trường BVR	LDPT	A	01/2/00	3,06	07/1970		15,04	x				
9	Phan Hùng Vương	NVBVR	LDPT	A	01/2/01	3,06	07/1972		12,04	x				
10	Trần Thanh Lâm	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	01/2/01	2,56	06/1980		10,04	x				
11	Cao Khai Hoàn	NVBVR	CNKT	A	01/2/00	3,67	04/1964		15,04	x				
12	Đinh Xuân Sơn	NVBVR	CNKT	A	07/2/12	3,06	09/1979		12,10	x				
13	Đinh Xuân Nghị	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	01/2/01	3,06	11/1979		12,04	x				
14	Nguyễn Thạch Hân	NVBVR	LDPT	A	01/2/01	3,06	08/1977		12,04	x				
15	Cao Tiến La	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	08/2/00	2,13	05/1987		4,09	x				
16	Đinh Thanh Bình	NVBVR	LDPT	A	01/2/00	3,06	10/1975		15,04	x				
17	Đinh Tiến Định	NVBVR	LDPT	A	07/2/02	3,06	09/1978		12,10	x				
18	Phạm Văn Hùng	NV. BVR	ĐH lâm nghiệp	A	11/2/01	2,13	08/1982		5,06	x				
19	Đinh Thanh Quang	NVBVR	ĐH lâm nghiệp	A	06/2/08	3,06	12/1979		6,11	x				
20	Trần Quốc Trị	NVBVR	LDPT	A	01/2/00	3,67	01/1970		15,04	x				
III Chi nhánh lâm trường Bố Trạch														
1	Nguyễn Văn Chương	PT. KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	10/1/95	3,89	12/1964		29,07	x				
2	Nguyễn Thị Tuyết An	PT. Kế toán	ĐH kinh tế	A	08/2/02	2,65		11/1978	12,09	x				
3	Nguyễn T. Thanh Mai	NV. Kế toán - TH	Cao đẳng kế toán	A	03/2/04	1,99		12/1991	1,01	x				
4	Trần Quang Thông	NV kỹ thuật	ĐH lâm nghiệp	A	11/2/09	2,65	06/1985		5,06	x				
5	Hà Thị Hoài	Thủ quỹ	LDPT	A	01/1/97	2,79		12/1975	18,04	x				
6	Lê Thanh Hải	Lái xe	LDPT	A	01/1/97	2,57	02/1976		18,04	x				
7	Phạm Văn Nam	Trạm trưởng BVR	TC lâm nghiệp	A	02/1/96	3,67	11/1970		19,03	x				

8	Trần Đình Cường	Trạm trưởng BVR	CNKT	A	03/1997		3,06	05/1973		17,09	x	
9	Nguyễn Ngọc Minh	NV Kỹ thuật	CNKT	A	01/2002		2,37	04/1982		13,04	x	
10	Phạm Văn Bình	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	01/2006		2,56	01/1982		9,04	x	
11	Nguyễn Trọng Sứ	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	04/1993		3,51	06/1970		22,01	x	
12	Nguyễn Đại Nghĩa	NVBVR	LĐPT	A	04/2012		2,57	01/1982		3,01	x	
13	Nguyễn Đình Trung	NVBVR	LĐPT	A	03/2002		2,56	03/1980		13,02	x	
14	Nguyễn Văn Hà	NVBVR	LĐPT	A	02/1996		3,67	03/1975		19,03	x	
15	Nguyễn Văn Trí	NVBVR	LĐPT	A	03/2002		2,56	02/1981		13,02	x	
16	Hoàng Quốc Hưng	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	12/2008		2,13	09/1985		7,04	x	
17	Nguyễn Tiến Dũng	NVBVR	LĐPT	A	10/2002		2,56	01/1985		12,07	x	
18	Nguyễn Văn Quyết	NVBVR	LĐPT	A	02/1996		3,06	05/1973		19,03	x	
19	Trần Đình Nam	NVBVR	ĐH lâm nghiệp	A	05/2000		3,27	12/1975		15,00	x	
20	Hoàng Đức Thuận	NVBVR	LĐPT	A	02/2000		3,06	09/1977		16,09	x	
21	Nguyễn Thị Thanh Hoa	CNSX	TC kinh tế	A	05/2013		1,80		01/1986	2,00	x	
IV Chi nhánh lâm trường Bồng Lai												
1	Nguyễn Viết Mười	Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	01/1984		4,99	05/1963		31,04	x	
2	Nguyễn Văn Toàn	TP. KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	07/2002		3,27	07/1976		12,10	x	
3	Lưu Đức Thắng	NV.KT-QLBVR	TC lâm nghiệp	A	04/2000		2,56	09/1970		15,01	x	
4	Hà Thị Khanh Duyên	NV.Kế toán	ĐH kinh tế	A	06/2004		2,34		09/1982	10,11	x	
5	Bùi Anh Diệp	NV.Kế toán	ĐH kinh tế	A	06/2005		2,34		09/1982	9,11	x	
6	Đinh Thị Diệu Huyền	NV. KT-TH	ĐH kinh tế	A	03/2013		1,80		06/1991	2,02	x	
7	Hoàng Viết Hải	Lái xe	TC lâm nghiệp	A	09/1996		3,60	12/1976		18,08	x	
8	Phạm Văn Tâm	Trạm trưởng BVR	TC lâm nghiệp	A	05/2001		3,06	05/1977		14,00	x	
9	Trần Văn Hậu	Trạm trưởng BVR	ĐH lâm nghiệp	A	01/2007		2,56	10/1983		8,04	x	
10	Dương Viết Mẫn	Trạm trưởng BVR	LĐPT	A	03/2003		3,06	10/1980		12,02	x	
11	Lương Văn Phúc	NV. BVR	TC lâm nghiệp	A	05/2001		3,06	04/1969		14,00	x	
12	Trần Minh Thái	NV. BVR	ĐH lâm nghiệp	A	05/2003		2,34	08/1982		12,00	x	
13	Đỗ Trung Thành	NV. BVR	CNKT	A	12/2008		2,13	04/1983		7,05	x	
14	Võ Tiến Dũng	NV.BVR	TC lâm nghiệp	A	09/2011		1,78	08/1986		4,08	x	
15	Nguyễn Văn Sáng	NVBVR	Cao đẳng LN	A	06/2012		1,78	10/1989		3,11	x	
16	Nguyễn Văn Trí	NVBVR	LĐPT	A	07/2002		3,06	05/1972		12,10	x	
17	Phạm Ngọc Thái	NVBVR	LĐPT	A	01/2004		2,56	02/1985		11,04	x	
18	Phan Thanh Hà	NVBVR	TC kiểm lâm	A	09/2010		1,80	03/1984		5,08	x	
19	Trần Trung Thông	NV.BVR	TC lâm nghiệp	A	05/2001		3,06	03/1975		14,00	x	
20	Ngô Tú Nam	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	01/2007		2,13	02/1982		8,04	x	

21	Đặng Tinh	NVBVR	LĐPT	A	02/1996		3,06	05/1972		19,03	x	
22	Nguyễn Tiến Giáp	CNSX	TC tổng trợ	A	06/2010		2,13	10/1985		5,11	x	
V Chi nhánh lâm trường Quảng Trạch												
1	Hoành Anh Tùng	Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	05/2003		3,27	09/1979		12,00	x	
2	Nguyễn Văn Hai	P. Giám đốc	ĐH kinh tế	A	05/2003		2,65	10/1976		12,00	x	
3	Phạm Thị Minh Huệ	PT. Kế toán	ĐH kinh tế	A	02/2005		2,37		04/1980	10,03	x	
4	Hồ Xuân Trường	TP.KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	08/2005		2,96	02/1978		10,09	x	
5	Cao Xuân Hiếu	Lái xe	Lái xe bậc 4/4	A	09/1985		4,05	06/1963		34,09	x	
6	Lê Thị Bích Ngọc	Thủ quỹ	ĐH kinh tế	A	08/2005		2,34		12/1983	10,09	x	
7	Lê Thị Mai	NV. Kế toán	ĐH kinh tế	A	02/2014		2,34		07/1986	1,03	x	
8	Trần Quang Đức	NV. Kế toán	Đại học kinh tế	A	07/2014		2,34	02/1991		0,10	x	
9	Đoàn Thế Hiền	NV.KT-QLBVR	ĐH Nông học	A	01/2009		2,65	02/1983		6,04	x	
10	Nguyễn Hoàng Xô	NV.KT-QLBVR	ĐH lâm nghiệp	A	10/2012		2,34	06/1989		2,07	x	
11	Nguyễn Văn Luyện	Đội Nam liên	TC lâm nghiệp	A	01/1997		2,75	09/1965		18,04	x	
12	Nguyễn Anh Tuấn	NV.Kỹ thuật đội	TC lâm nghiệp	A	09/2008		2,56	08/1982		7,08	x	
13	Phạm Xuân Lộc	NV.BVR	TC lâm nghiệp	A	05/2009		2,13	02/1983		6,00	x	
14	Phạm Thông Tín	NV.Kỹ thuật đội	TC lâm nghiệp	A	01/2003		2,56	11/1983		12,04	x	
15	Trương Quang Bình	Thủ kho	TC lâm nghiệp	A	08/2005		2,56	08/1983		10,09	x	
16	Phạm Văn Ngợi	Đội phó	TC lâm nghiệp	A	01/1997		3,06	04/1964		18,04	x	
17	Nguyễn Ngọc Hân	NV. KT Đội	TC lâm nghiệp	A	08/2005		2,56	02/1983		10,09	x	
18	Phạm Duy Phúc	NV.BVR	LĐPT	A	01/1997		3,06	09/1968		18,04	x	
19	Phạm Anh Tuấn	PT. Đội T. Nhất	TC lâm nghiệp	A	05/2009		2,56	06/1980		6,00	x	
20	Trần Văn Thành	Đội trưởng	TC lâm nghiệp	A	04/2001		2,56	01/1979		14,01	x	
21	Lê Thanh Sơn	NV.BVR	LĐPT	A	07/1988		4,40	04/1970		26,10	x	
22	Lê Ngọc Hương	Thủ kho	LĐPT	A	04/2001		3,06	10/1964		14,01	x	
23	Trương Văn Sơn	Đội trưởng	LĐPT	A	09/2008		2,37	10/1969		7,08	x	
24	Lê Quang Trường	NVKT Đội	TC lâm nghiệp	A	08/2005		2,56	06/1981		10,09	x	
25	Lê Xuân Linh	NV.BVR	TC lâm nghiệp	A	05/2009		2,13	07/1983		6,00	x	
26	Phan Văn Khánh	NV.BVR	LĐPT	A	05/2008		2,56	02/1970		7,00	x	
27	Nguyễn Viết Hùng	Thủ kho	ĐH lâm nghiệp	A	10/2004		2,56	05/1983		10,07	x	
28	Trần Văn Sơn	NVBVR	Cao đẳng LN	A	06/2012		1,78	02/1988		3,11	x	
29	Trần Đức Minh	NVBVR	TC lâm nghiệp	A	06/2012		1,78	07/1984		3,11	x	
30	Võ Văn Ninh	CNSX	LĐPT	A	02/2014		1,78	08/1971		1,03	x	
31	Đặng Hồng Lĩnh	CNSX	LĐPT	A	11/2010		2,13	08/1977		5,06	x	
32	Mai Xuân Thành	CNSX	LĐPT	A	11/2010		2,13	11/1973		5,06	x	

33	Trình Văn Châu	CNSX	LĐPT	A	09/2008		2,56	10/1975		7,08	x	
34	Trần Thị Thu Hương	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06		11/1975	18,04	x	
35	Nguyễn Văn Thắng	CNSX	LĐPT	A	04/2001		3,06	09/1978		14,01	x	
36	Trần Thị Xuyên	CNSX	LĐPT	A	04/2001		2,56		09/1983	14,01	x	
37	Mai Tiến Dũng	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	04/1979		18,04	x	
38	Đặng Thị Thanh Hoa	CNSX	LĐPT	A	01/1997		2,56		09/1976	18,04	x	
39	Lê Trung Tâm	CNSX	LĐPT	A	01/2003		2,56	11/1982		12,04	x	
40	Đặng Xuân Phương	CNSX	LĐPT	A	01/1989		2,56	08/1970		26,04	x	
41	Đặng Xuân Phong	CNSX	LĐPT	A	01/1997		2,56	09/1978		18,04	x	
42	Võ Ngọc Hiền	CNSX	LĐPT	A	01/2003		2,56	04/1981		12,04	x	
43	Lê Xuân Thủy	CNSX	LĐPT	A	01/1997		2,56	12/1977		18,04	x	
44	Hoàng Công Luận	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	08/1972		18,04	x	
45	Nguyễn Văn Hải	CNSX	LĐPT	A	01/1999		3,06	08/1979		16,04	x	
46	Mai Văn Tĩnh	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	07/1976		18,04	x	
47	Mai Thế Vỹ	CNSX	LĐPT	A	01/1997		2,13	09/1972		18,04	x	
48	Trần Đình Chiến	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	05/1968		18,04	x	
49	Trần Văn Biên	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	07/1966		18,04	x	
50	Đỗ Đức Phúc	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	10/1973		18,04	x	
51	Trần Văn Nồng	CNSX	LĐPT	A	01/1997		3,06	01/1972		18,04	x	
52	Trần Đức Nghĩa	CNSX	LĐPT	A	01/1991		3,06	12/1970		24,04	x	
53	Nguyễn Trường Sơn	CNSX	LĐPT	A	04/2001		3,06	12/1972		14,01	x	
54	Trần Quang	CNSX	LĐPT	A	09/2008		2,56	10/1971		7,08	x	
55	Trương Chung Tình	CNSX	LĐPT	A	04/2001		3,06	08/1976		14,01	x	
56	Phạm Thị Hương	CNSX	LĐPT	A	04/2001		2,43		10/1963	14,01	x	
VI Chỉ nhánh trạm giống cây trồng lâm nghiệp												
1	Trần Xuân Lộc	CNSX	ĐH kinh tế	A	01/1999		3,67	06/1975		16,04	x	
2	Lê Văn Khuyết	CNSX	TC lâm nghiệp	A	08/1995		3,67	07/1972		19,09	x	
3	Nguyễn Tiến Thành	CNSX	LĐPT	A	04/1999		3,67	10/1977		16,00	x	
4	Đinh Thị Thu Hằng	CNSX	TCNN	A	09/2012		1,78		05/1982	3,08	x	
* LAO ĐỘNG ĐỒI DƯ TẠI THỜI ĐIỂM SÁP XẾP												
I Chỉ nhánh xí nghiệp cơ giới khai thác lâm nghiệp												
1	Nguyễn Văn Xương	Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	07/1992	30/06/2015	4,51	06/1965		32,02	x	6
2	Trần Thị Hương	PT. Kế toán	TC kế toán	A	02/1982	30/06/2015	4,51		10/1962	33,03	x	
3	Đặng Thị Vẽ	Kế toán	Tr cấp kinh tế	A	04/1992	30/06/2015	3,32		07/1965	23,01	x	
4	Nguyễn Quang Suyền	Thủ kho	TC lâm nghiệp	A	01/1994	30/06/2015	3,13	07/1969		22,04	x	

33	Trình Văn Châu	CNSX	LDPT	A	09/2008		2,56	10/1975		7,08	x		
34	Trần Thị Thu Hương	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06		11/1975	18,04	x		
35	Nguyễn Văn Thắng	CNSX	LDPT	A	04/2001		3,06	09/1978		14,01	x		
36	Trần Thị Xuyến	CNSX	LDPT	A	04/2001		2,56		09/1983	14,01	x		
37	Mai Tiến Dũng	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	04/1979		18,04	x		
38	Đặng Thị Thanh Hoa	CNSX	LDPT	A	01/1997		2,56		09/1976	18,04	x		
39	Lê Trung Tâm	CNSX	LDPT	A	01/2003		2,56	11/1982		12,04	x		
40	Đặng Xuân Phương	CNSX	LDPT	A	01/1989		2,56	08/1970		26,04	x		
41	Đặng Xuân Phong	CNSX	LDPT	A	01/1997		2,56	09/1978		18,04	x		
42	Võ Ngọc Hiền	CNSX	LDPT	A	01/2003		2,56	04/1981		12,04	x		
43	Lê Xuân Thủy	CNSX	LDPT	A	01/1997		2,56	12/1977		18,04	x		
44	Hoàng Công Luận	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	08/1972		18,04	x		
45	Nguyễn Văn Hải	CNSX	LDPT	A	01/1999		3,06	08/1979		16,04	x		
46	Mai Văn Tinh	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	07/1976		18,04	x		
47	Mai Thế Vỹ	CNSX	LDPT	A	01/1997		2,13	09/1972		18,04	x		
48	Trần Đình Chiến	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	05/1968		18,04	x		
49	Trần Văn Biên	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	07/1966		18,04	x		
50	Đỗ Đức Phúc	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	10/1973		18,04	x		
51	Trần Văn Nông	CNSX	LDPT	A	01/1997		3,06	01/1972		18,04	x		
52	Trần Đức Nghĩa	CNSX	LDPT	A	01/1991		3,06	12/1970		24,04	x		
53	Nguyễn Trường Sơn	CNSX	LDPT	A	04/2001		3,06	12/1972		14,01	x		
54	Trần Quang	CNSX	LDPT	A	09/2008		2,56	10/1971		7,08	x		
55	Trương Chung Tình	CNSX	LDPT	A	04/2001		3,06	08/1976		14,01	x		
56	Phạm Thị Hương	CNSX	LDPT	A	04/2001		2,43		10/1963	14,01	x		
VI Chi nhánh trạm giống cây trồng lâm nghiệp													
1	Trần Xuân Lộc	CNSX	ĐH kinh tế	A	01/1999		3,67	06/1975		16,04	x	4	
2	Lê Văn Khuyết	CNSX	TC lâm nghiệp	A	08/1995		3,67	07/1972		19,09	x		
3	Nguyễn Tiến Thành	CNSX	LDPT	A	04/1999		3,67	10/1977		16,00	x		
4	Đinh Thị Thu Hằng	CNSX	TCNN	A	09/2012		1,78		05/1982	3,08	x		
LAO ĐỘNG DÔI DƯ TẠI THỜI ĐIỂM SÁP XẾP													
I Chi nhánh xí nghiệp cơ giới khai thác lâm nghiệp													
1	Nguyễn Văn Xương	Giám đốc	ĐH lâm nghiệp	A	07/1992	30/06/2015	4,51	06/1965		32,02	x	6	
2	Trần Thị Hương	PT. Kế toán	TC kế toán	A	02/1982	30/06/2015	4,51		10/1962	33,03	x		
3	Đặng Thị Vẽ	Kế toán	Tr cấp kinh tế	A	04/1992	30/06/2015	3,32		07/1965	23,01	x		
4	Nguyễn Quang Suyền	Thủ kho	TC lâm nghiệp	A	01/1994	30/06/2015	3,13	07/1969		22,04	x		

[illegible]

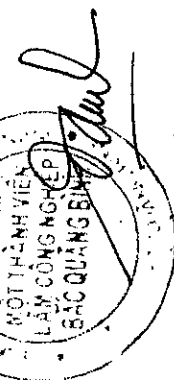
1	Nguyễn Hữu Phúc	Đội trưởng	TC lâm nghiệp	A	10/1974	30/06/2015	4,40	10/1957		40,07			X
2	Phan Thị Xuân Mai	CNK.T. Nhựa	LĐPT	A	09/1987	30/06/2015	4,40		11/1964	27,08			X
3	Trương T. Minh Hùng	CN CS cao su	LĐPT	A	09/1987	30/06/2015	4,40		11/1968	27,08			X
4	Nguyễn Khánh Toàn	CN KTN	LĐPT	A	07/1988	30/06/2015	4,40	05/1969		26,10			X
5	Nguyễn Hữu Thành	Thủ kho	TC lâm nghiệp	A	04/1975	30/06/2015	3,70	09/1957		40,01			X
VII Chi nhánh trạm giống cây trồng lâm nghiệp													
1	Trác Văn Huyền	Trạm trưởng	ĐH lâm nghiệp	A	02/1986		4,99	06/1960		29,03			3
2	Phạm Thị Minh Hiền	Kế toán	TC. Kinh tế	A	04/1981	30/06/2015	3,89		03/1963	34,01			X
3	Nguyễn Thị Quyên	CN v.ươm	LĐPT	A	06/1999	30/06/2015	3,06		10/1980	15,11			X
Cộng : 188 người											146		42

Người lập biểu

(Signature)

Quảng Bình, ngày tháng 11 năm 2015

CÔNG TY GIÁM ĐỐC



Trần Quang Đảm

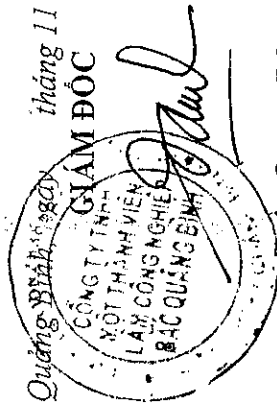
1	Nguyễn Hữu Phúc	Đội trưởng	TC lâm nghiệp	A	10/1974	30/06/2015	4,40	10/1957		40,07			X
2	Phan Thị Xuân Mai	CNKT. Nhựa	LĐPT	A	09/1987	30/06/2015	4,40		11/1964	27,08			X
3	Trương T. Minh Hường	CN CS cao su	LĐPT	A	09/1987	30/06/2015	4,40		11/1968	27,08			X
4	Nguyễn Khánh Toàn	CN KTN	LĐPT	A	07/1988	30/06/2015	4,40	05/1969		26,10			X
5	Nguyễn Hữu Thành	Thủ kho	TC lâm nghiệp	A	04/1975	30/06/2015	3,70	09/1957		40,01			X
VII Chi nhánh trạm giống cây trồng lâm nghiệp													
1	Trác Văn Huyền	Trạm trưởng	ĐH lâm nghiệp	A	02/1986		4,99	06/1960		29,03			X
2	Phạm Thị Minh Hiền	Kế toán	TC. Kinh tế	A	04/1981	30/06/2015	3,89		03/1963	34,01			X
3	Nguyễn Thị Quỳên	CN v. uôm	LĐPT	A	06/1999	30/06/2015	3,06		10/1980	15,11			X
Cộng : 188 người											146		42

Người lập biểu

[Signature]

Quảng Bình, ngày tháng 11 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Đảm

NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CÔNG TY

(Kèm theo Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình)

TT	Tên đề tài, công trình, dự án khoa học và công nghệ	Đơn vị tính	Số lượng	Nhu cầu kinh phí đầu tư (1.000 VNĐ)			Ghi chú
				Tổng	Trong đó:		
					Vốn tự có	Hợp tác đầu tư	
1	Xây dựng mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp bằng công nghệ nuôi cấy mô	mô hình	1	1.500.000,0		1.500.000,0	
2							
3							
4							
5							
...							
Tổng cộng				1	1.500.000,0		1.500.000,0

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Giám đốc
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM CÔNG NGHỆ
BẮC QUẢNG BÌNH


Trần Quang Đàm